



REPORT
JUNE
2010

THIS PROJECT IS
CO-FUNDED BY



ESTABLISHING A SUSTAINABLE PRODUCTION SYSTEM OF
RATTAN PRODUCTS IN CAMBODIA, LAOS, AND VIETNAM

RESEARCH AND CASE STUDIES

June 2010

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG VÀ
CÁC YẾU TỐ THIẾU BỀN VỮNG CHO
NGÀNH MÂY - SONG VIỆT NAM

**Thiết lập hệ thống sản xuất bền vững các sản phẩm song
mây tại Việt Nam, Lào, Campuchia**

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG VÀ CÁC YẾU TỐ THIẾU BỀN VỮNG CHO NGÀNH MÂY - SONG VIỆT NAM



**Trung tâm Sản xuất sạch Việt Nam
Cùng hợp tác với HRP**

Tầng 4, Nhà C10
Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội
Đường Đại Cồ Việt, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84.4) 3 8 684 849
Tel/Fax: (84.4) 3 8 681 618
Email: vncpc@vncpc.org
Web: <http://www.vncpc.org>



MỤC LỤC

PHẦN 1. TỔNG QUAN VỀ NGÀNH SONG MÂY CỦA VIỆT NAM	3
1.1 Tình hình ngành song mây	3
1.2 Các chính sách và văn bản pháp lý liên quan	13
1.2.1 Về quy hoạch vùng nguyên liệu	13
1.2.2. Về chính sách đất đai, tài nguyên rừng	13
1.2.3. Chính sách nguồn giống mây	13
1.2.4. Về chính sách đầu tư	13
1.2.5. Các sắc thuế liên quan đến kinh doanh nguyên liệu LSNG	14
1.2.6 Kế hoạch hành động về bảo tồn và phát triển LSNG giai đoạn 2007-2010	14
1.2.7. Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020	17
PHẦN 2. PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ THIẾU BỀN VỮNG CỦA NGÀNH SONG MÂY VIỆT NAM	19
2.1. Nguyên liệu	19
2.2. Vận chuyển	30
2.3. Luộc dầu	31
2.4. Bảo quản/ lưu kho	32
2.5. Phơi- sấy	34
2.6. Chẻ và chuột	35
2.7. Tẩy xám và tẩy trắng	38
2.8. Rửa	39
2.9. Bảo quản bằng lưu huỳnh	40
2.10. Gia công (uốn, làm khung, đan, hoàn thiện)	42
2.11. Hoàn thiện bề mặt (sơn, carbon hóa, nhuộm)	43
2.12. Đóng gói	45
2.13. Thiết kế và phát triển sản phẩm	46
2.14. Các hệ thống phụ trợ và vấn đề về thiết bị	51
2.15. Quản lý sản xuất	53
2.16. Các vấn đề sản xuất sạch khác	53
PHẦN 3. PHÂN TÍCH CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH SONG MÂY VIỆT NAM	55
3.1. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu và cơ hội thách thức của các doanh nghiệp ngành mây	55
3.2. Những giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các DN VVN trong ngành mây tre đan	58
3.3. Kiến nghị và đề xuất	60
TÀI LIỆU THAM KHẢO	62
PHỤ LỤC	63

PHẦN 1. TỔNG QUAN VỀ NGÀNH SONG MÂY CỦA VIỆT NAM

1.1 Tình hình ngành song mây

Song, mây là nhóm quan trọng nhất của các nhóm thuộc rừng sau gỗ, đặc biệt ở châu Á. Qua nhiều thế kỷ, con người dùng song, mây phục vụ việc mưu sinh và sinh kế và điều này đã được ghi chép trong lịch sử nhân loại. Mặc dù song, mây đa số có ở châu Á, nó cũng được tìm thấy ở nhiều nơi khác trên thế giới như là Ai Cập cổ đại, Châu Âu trong suốt giai đoạn Phục Hưng, và nước Pháp trong giai đoạn trị vì của vua Louis XIII and Louis XV. Song, mây đến nay là sản phẩm không phải gỗ quan trọng nhất trong kinh doanh quốc tế. Tuy nhiên, đến nay, nhóm cây này chỉ mới nhận được sự quan tâm của tất cả mọi người nhưng trong đó lại không có những con người có tâm huyết. Trên thế giới có hơn 700 triệu người kinh doanh hoặc dùng song, mây với nhiều mục đích khác nhau, như là đồ trang trí nội thất đẹp mà vật liệu của nó thường được người ta biết đến. Theo tổ chức lương thực nông nghiệp (FAO, 2003), thương mại toàn cầu và giá trị sinh kế của song, mây và sản phẩm của nó được ước tính lên đến hơn 7,000 triệu đô-la Mỹ/ năm. Rõ ràng là, sản phẩm song, mây là đồ nội thất phổ biến nhất. Bên cạnh đồ nội thất, các sản phẩm khác bao gồm gậy đập thảm, gậy chống, tay cầm dù, các sản phẩm phục vụ hoạt động thể thao, mũ, dây, thùng chèo, lồng chim, chiếu, rổ, gỗ lát ván, đai gỗ, hộp gỗ và một loạt các sản phẩm có ích khác. Rõ ràng các loại song, mây với tán lá xoà mặt đất và có rễ mọc thẳng đứng có một vai trò quan trọng trong việc chống xói mòn đất. Song, mây là một phần không thể thiếu của hệ thống sinh thái rừng nhiệt đới do đặc tính sinh trưởng của nó: lá hình lông chim, cao đến 7 mét hoặc hơn thế nữa, đóng vai trò chính yếu trong việc ngăn chặn các cơn mưa lớn. Các loài này còn đóng vai trò quan trọng trong việc làm giàu chất hữu cơ trong đất bằng rác lá cây. Những nguồn lợi về sinh thái cũng như các nguồn lợi khác về kinh tế của song, mây đã được nêu trên làm tăng giá trị của rừng.

Theo nghiên cứu của FAO năm 2003, Việt Nam là nơi sản xuất và nơi xuất khẩu chính về mây đan, chủ yếu là cây *Calamus poilanei*, cây *Calamus platyacanthus* và cây *Calamus palustris*. Tuy nhiên, khả năng cung cấp hiện tại không thể đáp ứng nổi khối lượng yêu cầu và xuất khẩu. Nguồn dự trữ tự nhiên bị suy yếu nghiêm trọng, và tập trung có tính chất nhỏ giọt vào các mẫu thu hoạch bền vững. Việt Nam đang có một lượng lớn song, mây đại có thể khai thác được một cách dễ dàng và rẻ từ Campuchia và Lào PDR [1].

Bảng 1. Sản phẩm song mây từ 1995 đến 2005

Năm	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tấn song, mây	28,500	25,975	25,639	80,097	65,700	53,891	44,204	36,259	29,741	24,396	20,011

Nguồn: MARD, Dự án quốc gia về bảo vệ và phát triển sản phẩm rừng không phải gỗ cho giai đoạn 2006-2020

* Số liệu cho giai đoạn 2000-2005 được tính toán bởi nhân viên tư vấn

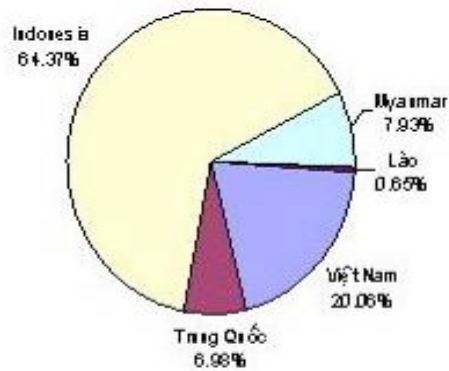
Việc không kiểm soát hoạt động khai thác song, mây trong nhiều năm đã dẫn đến việc gần như biến mất các nguồn song, mây ở Việt Nam. Để hỗ trợ cho ngành nghề thủ công đang phát triển, chính phủ đang khuyến khích việc trồng song, mây đối với các đối tượng liên quan. Ở các tỉnh Thái Bình, Hải Dương, Hà Tĩnh và Nam Hà, song, mây đã và đang được

trồng trong vườn nhà qua hàng thế kỷ như một loại cây có nhiều mục đích sử dụng. Hàng năm, nông dân trên khắp đất nước có thể sản xuất khoảng 1500 đến 2000 tấn từ việc thu hoạch sản phẩm từ gia đình họ. Ngày nay, thị trường song, mây đã và đang được mở rộng tự do và được hoạt động bởi các doanh nghiệp tư nhân, các nhà máy chế biến sơ khởi, các hãng xuất khẩu và các công ty xuất khẩu do nhà nước quản lý. Ở Việt Nam, một số hoạt động chế biến thứ cấp được thực hiện để phục vụ thị trường nội địa và nói chung thì các sản phẩm xuất khẩu đều ở dạng chế biến sơ khởi. Việc chế biến thứ cấp để làm ra sản phẩm trang trí nội thất và các vật dụng gia đình khác thường xảy ra ở các nước đang nhập khẩu. Hằng năm, khoảng 20,000 đến 40,000 người liên quan đến việc khai thác và chế biến song, mây, đây là nguồn cung cấp việc làm quan trọng. Các loài song, mây quan trọng nhất ở Việt Nam là: cây *Calamus tetradactylus* Hance (có đường kính nhỏ) ở miền Bắc; cây *Calamus tonkinensis* Becc (có đường kính nhỏ) và cây *Calamus rudentum* Warb (có đường kính nhỏ) có khắp nơi; song mat (*Calamus platyacanthus* Warb) (có đường kính nhỏ) ở miền Bắc và cây *Calamus poilanei* Lour (song bot) (có đường kính to) ở phía Nam. Các loài cây như *Calamus tetradactylus* Hance (may nep), *Calamus tonkinensis* Becc (may dang) and *Calamus amarus* Roxb (cay mai) đã và đang được trồng trong vườn nhà.

Khối lượng và giá trị xuất khẩu của song, mây Việt nam

Mây tre đan là sản phẩm quan trọng trong nhóm lâm sản ngoài gỗ ở nước ta và đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ trong những năm gần đây. Trong thời kỳ 1999-2005 giá trị kim ngạch xuất khẩu lâm sản tăng hơn 2,3 lần, trong khi đó con số này lớn nhiều đối với sản phẩm mây tre đan: tăng gần 4 lần, đưa tổng giá trị xuất khẩu của nhóm hàng này từ 48,21 triệu USD năm 1999 lên hơn 211 triệu USD năm 2007. Con số này của 6 tháng đầu năm 2008 là 110,9 triệu USD Mây tre đan cũng chiếm tỉ lệ lớn và có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây: từ 61,60% năm 1999 lên 97,79% năm 2005. Theo nhiều nghiên cứu cho thấy nếu tính cả giá trị sản phẩm tiêu thụ nội địa thì sản lượng ngành mây tre đan có thể lên tới 250 triệu USD (MPDF, 2005). Kết quả khảo sát tại các tỉnh cũng cho thấy vai trò quan trọng của thủ công mỹ nghệ trong quá trình phát triển ngành nghề phi nông nghiệp thông qua tỉ lệ trong tổng sản lượng tiểu thủ công nghiệp: Hà Tây - 47%; vùng Tây Bắc - 17% và Đồng bằng sông Cửu Long - 10%.

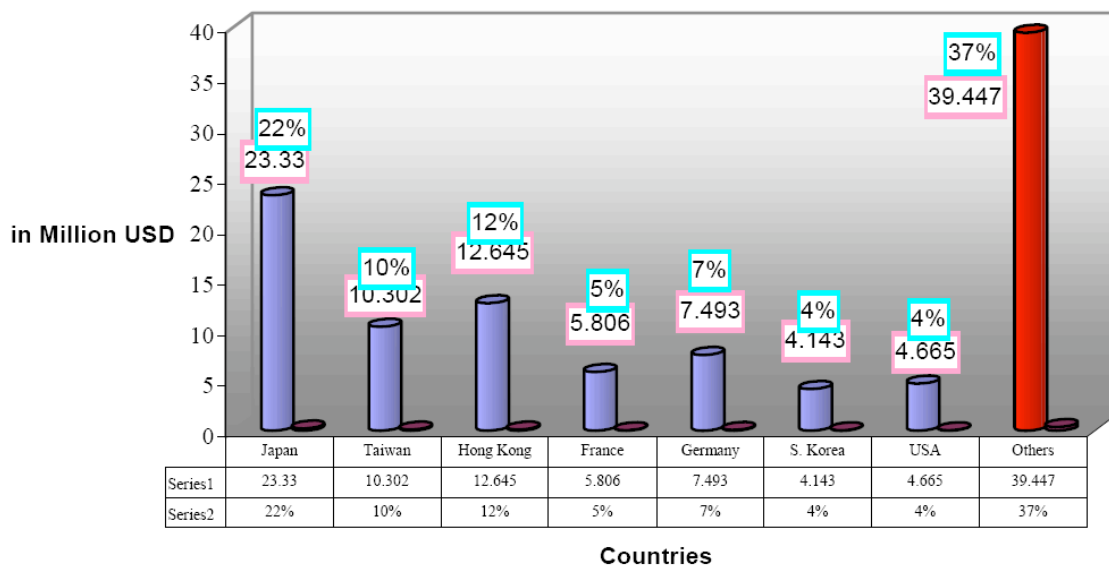
Trong những năm gần đây sản phẩm mây tre đan của Việt Nam đã thâm nhập được nhiều thị trường khó tính trên thế giới như Mỹ, EU và Nhật Bản. Nếu như trong những năm 80 thị trường chính của sản phẩm này là Liên Xô và các nước Đông Âu cũ (thị trường truyền thống, thị trường khu vực I) thì nay khách hàng của Việt Nam là các nước có nền kinh tế phát triển. Hiện tại các sản phẩm mây tre đan của ta đã có mặt tại hơn 90 quốc gia và khu vực và có xu hướng ngày càng mở rộng. Các thị trường xuất khẩu chính là Nhật Bản, Đức, Đài Loan, Pháp, Mỹ... Thị trường Nhật Bản và Đài Loan chiếm thị phần cao và ổn định: từ 13 triệu USD năm 2000 lên 27,6 triệu USD năm 2005. Thị trường Mỹ là tương đối mới nhưng có mức tăng trưởng rất nhanh và là thị trường tiềm năng. Giá trị kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ năm 2000 chỉ ở mức thấp chưa đến 2 triệu USD thì đến năm 2005 đã lên tới hơn 22 triệu USD, tăng đến hơn 10 lần vượt lên thứ hai sau thị trường Nhật Bản. Một số thị trường chiếm thị phần lớn như Đức, Pháp, Tây Ban Nha vẫn duy trì ở thứ hạng cao, trong nhóm 10 thị trường lớn của mây tre đan Việt Nam.



Hình 1. Biểu đồ giá trị xuất khẩu mây, song của các nước trên thế giới

Nguồn: *www.inbar.int*

Trong thập niên 1970 và 1980, hầu hết song, mây của Việt Nam được xuất khẩu dưới dạng thành phẩm sang Liên Xô cũ. Cùng với sự sụp đổ của các nước Đông Âu, thị trường này cũng mất đi và nó bị chuyển sang dạng xuất khẩu hàng thô và xuất khẩu các vật liệu chế biến bán phần đến các nước lân cận như Thái Lan, Đài Loan, Hồng Kông, Trung Quốc, và Nhật Bản. Từ 1993 đến 1995, xuất khẩu song, mây thô giảm xuống do nghị định 90, chính phủ quy định cấm xuất khẩu hàng song, mây thô và hàng song, mây chế biến bán phần để thúc đẩy công nghệ chế biến trong nước. Quy định đã được công bố vào năm 1992, nhưng việc buôn bán các sản phẩm này vẫn tiếp tục cho đến năm 1995. Theo sau lệnh cấm, thành phần song, mây ở Việt Nam gặp phải nhiều vấn đề, do việc thiếu trầm trọng kỹ thuật chế biến và công nhân thủ công lành nghề. Tuy nhiên, đến năm 1996 công nghệ chế biến song, mây của Việt Nam đã có bước tiến. Kể từ năm 1996, xuất khẩu các sản phẩm đã được hoàn thành đã tiếp tục gia tăng một phần là do sự cải cách về kinh tế của Việt Nam. Như vậy, thị trường xuất khẩu mới như Đức và Mỹ đang chiếm dần vị thế quan trọng [1].



Hình 2. Số lượng mây và tre xuất khẩu năm 2004

Nguồn: *Cơ quan xúc tiến thương mại Việt Nam 2004 - Bộ Thương Mại*

Bảng 2. Hàng xuất khẩu song, mây Việt Nam trong giai đoạn 2001-2003

Giai đoạn	Dòng chảy thương mại	Giá trị hàng hoá	Số liệu phần trăm của các nước chủ yếu
2001	Xuất khẩu đến	\$2,124,000	Tổng (50%) trong đó: Tây Ban Nha (24.9%); Singapore (12.5%); Trung Quốc (6.2%); Italy (3.1%); Hong Kong (1.4%); Philippines (0.8%); Thailand (0.8%); Nhật Bản (0.3%);
2002	Xuất khẩu đến	\$2,562,000	Tổng (50%) trong đó: Tây Ban Nha (13.8%); Singapore (11.7%); Philippines (8.3%); Trung Quốc (7.2%); Japan (2.7%) Lào (1.1%); Đức (0.9%); France (0.9%); Switzerland (0.9%); Đan Mạch (0.4%); Hungary (0.4%) Hàn Quốc (0.3%); Bồ Đào Nha (0.3%); Malta (0.2%); Australia (0.2%); Các nước châu Á khác NES (0.2%); Nga (0.2%); Hongkong (0.2%) UAE (0.1%); UK (0.1%)
2003	Xuất khẩu đến	\$1,790,000	Tổng (50%) trong đó: Tây Ban Nha (18%); Philippines (2.8%); Singapore (12%); Trung Quốc (9.2%); Italy (6.5%); Thailand (0.6%); Nhật Bản (0.4%); Hong Kong (0.4%)
Tổng xuất khẩu song, mây Việt Nam = \$6,476,000 trong giai đoạn 2001 - 2003			

Nguồn: dữ liệu COMTRADE, số liệu thống kê Liên Hiệp Quốc

Theo số liệu thống kê, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng mây tre, lá, thảm sơn mài của Việt Nam trong năm 2008 đạt 224,7 triệu USD, tăng 3% so với năm 2007. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu nhóm các mặt hàng mây tre lá, thảm, sơn mài của Việt Nam trong năm 2008 là Đức đạt 37 triệu USD, Mỹ 32,3 triệu USD, Nhật Bản 31,1 triệu USD, Pháp 12,8 triệu USD, Tây Ban Nha 10,8 triệu USD, Đài Loan 10,4 triệu USD,....Số liệu thống kê xuất khẩu sản phẩm mây, tre, cói & thảm của Việt Nam sang các nước năm 2008 như sau:

Bảng 3. Thị trường và kim ngạch xuất khẩu hàng mây tre đan Việt Nam

Thị trường	Kim ngạch (USD)	Thị trường	Kim ngạch (USD)
Achentina	824.782	Italia	9.140.859
CH Ailen	784.795	Látvia	650.779
Ấn Độ	1.774.345	Malaixia	1.254.793
Anh	7.217.452	Nauy	294.213
Áo	1.048.427	CH Nam Phi	691.351
Ba Lan	5.055.921	Niu Zilân	786.996
Bỉ	6.531.063	Liên bang Nga	4.624.370
Bồ Đào Nha	1.020.675	Nhật Bản	31.157.018
Braxin	1.742.717	Ôxtrâylia	6.007.055
Tiểu vương quốc	47.708	Phần Lan	917.577

Arập thống nhất				
Cămpuchia	242.583		Pháp	12.828.232
Canada	3.211.696		CH Séc	900.388
Đài Loan	10.377.733		Xingapo	901.161
Đan Mạch	2.695.676		Slôvenhia	216.545
CHLB Đức	37.033.081		Tây Ban Nha	10.788.806
Extônia	217.694		Thái Lan	600.619
Hà Lan	7.657.752		Thổ Nhĩ Kỳ	1.166.816
Hàn Quốc	5.769.681		Thụy Điển	3.234.707
Hoa Kỳ	32.331.654		Thụy Sĩ	1.228.173
Hong Kong	673.572		Trung Quốc	1.217.948
Hungari	846.634		Ucraina	492.305
Hy Lạp	868.874			

Trong cơ cấu các chủng loại hàng mây tre lá, thảm, sơn mài xuất khẩu chủ yếu trong năm 2008, thì kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng bằng tre đan chiếm tỷ trọng cao nhất với 55,6 triệu USD, tăng 17,5% so với cùng kỳ năm 2007 và chiếm 24,8% tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng mây tre lá, thảm, sơn mài của cả nước, trong khi tỷ lệ này của năm 2007 là 21,6%. Tiếp đến là các mặt hàng bằng mây đan, trong năm 2008, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng bằng mây đan của Việt Nam đạt 33,1 triệu USD, giảm 17,9% so với cùng kỳ năm 2007 và chiếm 14,7% tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng mây tre lá, thảm, sơn mài của cả nước trong năm, trong khi tỷ lệ này của năm 2007 là 18,4%. Trong các sản phẩm mây đan xuất khẩu trong năm 2008, thì kim ngạch xuất khẩu mặt hàng bàn ghế bằng mây đan đạt cao nhất với 15,3 triệu USD, giảm 9,5% so với cùng kỳ năm 2007 và chiếm 46,2% tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng mây đan của cả nước. Một số các sản phẩm khác xuất khẩu trong năm 2008 cũng đạt kim ngạch khá cao như: khay mây, giỏ mây, hộp mây, thùng mây, rổ rá bằng mây đan; bát đĩa mây; kệ mây.....Các thị trường xuất khẩu hàng mây tre đan chủ yếu của Việt Nam trong năm 2008 là Đức, Mỹ, Nhật Bản, Pháp, Tây Ban Nha, Italia, Thụy Điển, Anh, Ba Lan, Hà Lan, Bỉ....

Theo thông tin từ Mạng lưới Mây tre toàn cầu (INBAR), sức tiêu thị của thị trường mây thế giới là 4 tỷ USD/năm. Trong khi đó tổng giá trị sản xuất các mặt hàng mây trên toàn thế giới chưa vượt qua con số 1,5 tỷ USD/năm. Như vậy thị phần của các sản phẩm mây Việt Nam (33,1 triệu USD) chiếm chưa đến 1% thị phần mây thế giới và Việt nam vẫn có cơ hội để nâng cao thị phần các sản phẩm mây của mình. Vấn đề cốt lõi là chúng ta có đưa ra được các mặt hàng song mây có mẫu mã và chất lượng đáp ứng thị hiếu tiêu dùng của thị trường thế giới hay không mà thôi.

Nhập khẩu nguyên liệu mây

Việt Nam đang phải nhập khẩu mây từ một số quốc gia trong khu vực như Lào, Philippine, Indonesia.. Theo số liệu thống kê của Liên hiệp quốc, kim ngạch nhập khẩu mây của Việt Nam năm 2004 là 1,34 triệu USD, các năm 2005, 2006 và 2007 có giá trị kim ngạch nhập khẩu là 1,66 triệu, 1,43 triệu và 0,65 triệu USD

Bảng 4. Kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu

Năm 2004			Năm 2005		
Nước	Giá trị thương mại	Trọng lượng tịnh (kg)	Nước	Giá trị thương mại	Trọng lượng tịnh (kg)
Tổng	\$1,343,345	613,491	Tổng	\$1,666,942	761,274
Lào	\$602,359	275,091	Phillipin	\$796,888	363,930
Philippin	\$535,107	244,377	Lao	\$750,734	342,852
Indonesia	\$131,907	60,240	Singapore	\$119,320	54,492
Singapore	\$69,228	31,616			
Nhật	\$2,440	1,114			
Pháp	\$2,304	1,052			
Năm 2006			Năm 2007		
Nước	Giá trị thương mại	Trọng lượng tịnh (kg)	Nước	Giá trị thương mại	Trọng lượng tịnh (kg)
Tổng	\$1,429,420	652,800	Tổng	\$646,075	295,093
Phillipin	\$669,662	305,827	Indonesia	\$359,727	164,304
Indonesia	\$313,863	143,338	Philippines	\$176,186	80,472
Lào	\$282,750	129,129	Lào	\$82,850	37,841
Campuchia	\$93,887	42,877	Campuchia	\$23,712	10,830
Singapore	\$35,290	16,117	Các nước Châu Á khác	\$3,600	1,644
Malaysia	\$31,368	14,325			
Trung Quốc	\$2,600	1,187			

Lượng nhập khẩu mây này có thể được hiểu trên 2 phương diện - Phương diện thứ nhất là do giá thành mây của Việt Nam đắt hơn của nước ngoài nên các đơn vị sản xuất hàng mây ở Việt Nam phải nhập khẩu mây ở nước ngoài về - tuy nhiên lập luận này có thể được loại trừ do thực tế mức giá trung bình của mây nhập khẩu từ các bảng trên là 2,19 USD/kg – cao hơn rất nhiều so với giá thành mây trung bình hiện đang được bán tại Việt Nam ở Việt Nam (25-28.000 đồng/kg). Do vậy, phương diện thứ 2 hoàn toàn có cơ sở có thể khẳng định việc nhập khẩu mây tại Việt Nam là do sự thiếu nguyên liệu trong nước buộc các doanh nghiệp phải chấp nhận nhập khẩu với đơn giá cao để đảm bảo nhu cầu sản xuất trong nước. Điều này cũng đồng nghĩa với kết luận là việc tạo thêm nguồn nguyên liệu mây mới là có cơ sở về mặt thị trường nói chung – vấn đề còn lại chỉ là tính cạnh tranh về mặt năng suất và chất lượng cây mây ở mỗi địa bàn sẽ được triển khai.

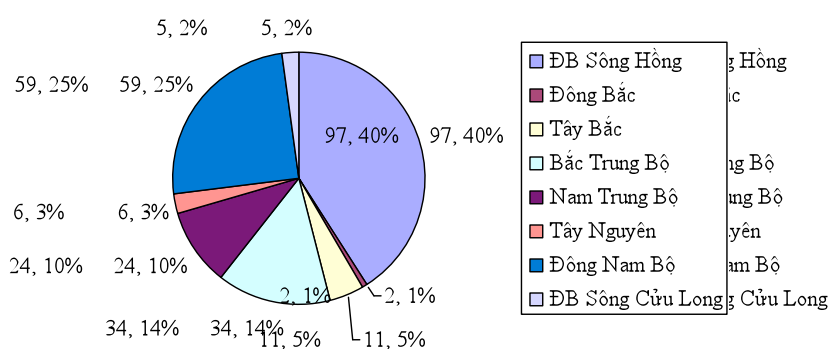
Việc nhập khẩu nguyên liệu song mây sẽ ngày một khó khăn hơn do chính sách “thắt chặt” xuất khẩu của các nước. Từ những năm của thập niên 90, hầu hết các nước (Indonesia, Malaysia, Lào, ...) đều cấm xuất khẩu nguyên liệu thô và ra hạn ngạch khai thác, xuất khẩu nguyên liệu đã chế biến. Indonesia là nước có sản lượng song mây nhiều nhất thế giới (chiếm trên 70% sản lượng song mây toàn thế giới), nhưng hàng năm hạn ngạch cho khai thác khoảng 250 ngàn tấn trong đó 165 ngàn tấn phục vụ trong nước và phần còn lại để xuất khẩu nguyên liệu sơ chế. Song trong thực tế, nhu cầu sử dụng nguyên liệu song mây cho sản xuất

hàng thủ công mỹ nghệ trong nước khoảng 450-500 ngàn tấn/năm và như vậy việc khai thác không phép của người dân địa phương là điều không tránh khỏi.

Qua những phân tích trên, sự đòi hỏi đẩy mạnh phát triển nguyên liệu song mây trong nước là một thực tế khách quan, là vấn đề bức thiết hiện nay để tạo điều kiện cho sự phát triển của ngành hàng mây tre, đồng thời cũng là phương thức rất tốt để tạo thu nhập cho người trồng mây, nhất là đối với những nông dân nghèo sinh sống tại các vùng miền núi.

Doanh nghiệp ngành mây Việt Nam

Theo kết quả điều tra tháng 9/2009, hiện cả nước có 238 doanh nghiệp đang hoạt động trong các công đoạn khác nhau của ngành mây (từ khai thác, chế biến, xuất khẩu), trong đó đa số các công ty nằm ở khu vực đồng bằng Sông Hồng (97 doanh nghiệp, chiếm 40%), miền Đông Nam Bộ (59 doanh nghiệp, chiếm 25%) và Bắc Trung Bộ (34 doanh nghiệp, chiếm 14%). Nhiều công ty tham gia cả chế biến và xuất khẩu, phân theo chức năng có 25 công ty chế biến nguyên liệu mây, 161 công ty trực tiếp sản xuất, 184 công ty có các hoạt động kinh doanh và 130 công ty có các hoạt động xuất khẩu.



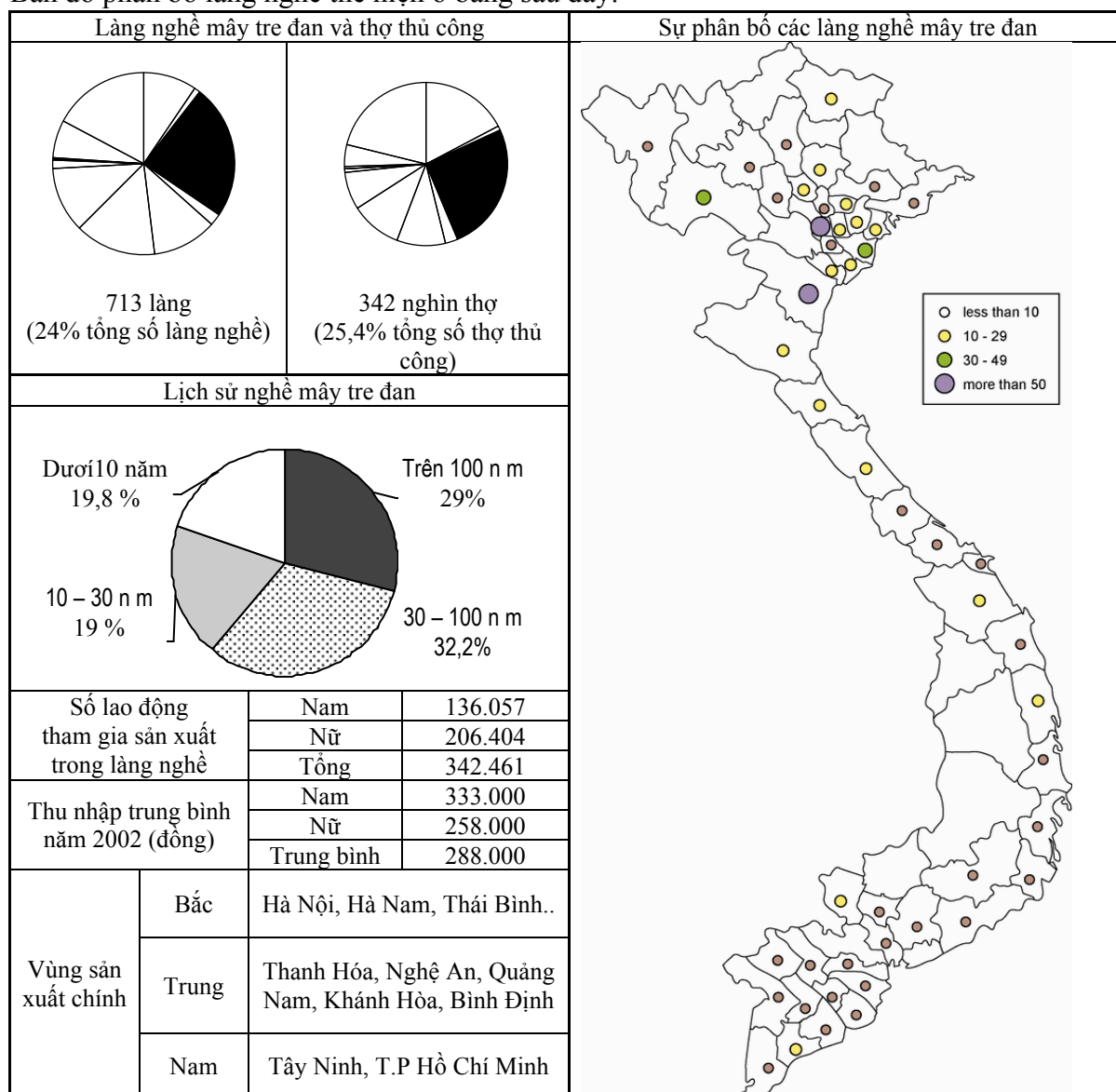
Theo kết quả điều tra, hiện có 713 làng nghề mây tre đan, chiếm 24% tổng số làng nghề thủ công ở Việt Nam và có số lượng lao động tham gia sản xuất lớn nhất – 342 nghìn lao động. Các làng nghề mây tre đan phân bố rộng khắp trong cả nước và trên một nửa số làng nghề tập trung ở khu vực Đồng bằng Sông Hồng. Người Việt Nam, dù là miền xuôi hay miền núi đã và đang làm các vật dụng hàng ngày từ mây tre ở địa phương như khay, giỏ, bàn ghế...v.v.

Bảng 5. Phân bố làng nghề mây tre đan

Khu vực	Đ. bằng sông Hồng	Đông Bắc	Tây Bắc	Bắc Trung Bộ	Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đ. bằng Sông C.Long
Số làng nghề mây tre	337	77	45	121	34	0	26	73
%	47,3%	10,8%	6,3%	17%	4,8%	0	3,6%	10,2%

Nguồn: JICA – MARD 2002

Bản đồ phân bố làng nghề thể hiện ở bảng sau đây:



Riêng đối với các sản phẩm mây, có thể phân thành 2 nhóm mặt hàng chính: Các mặt hàng đan lát từ mây và các mặt hàng nội ngoại thất. Phân bố chính của các nhóm làng nghề này như sau:

Nhóm mặt hàng	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam
Hàng mây đan lát	Hà Nội Thái Bình Hà Nam Hưng Yên (phát triển sau này)	Quảng Nam	Hầu như không có dưới dạng làng nghề, nhưng có nhiều nhóm nhỏ ở Đồng Nai
Hàng nội và ngoại thất	Hà Nội Hà Nam Thái Bình Hưng Yên	Khánh Hòa, Quảng Nam, Đà Nẵng	Hầu như không có dưới dạng làng nghề, nhưng có nhiều nhóm nhỏ ở Đồng Nai, T.P Hồ Chí Minh, Bình Dương

Sự phát triển của vùng nguyên liệu mây ở Việt Nam phụ thuộc chủ yếu vào thị trường tiêu thụ của các sản phẩm từ mây, đặc biệt là vai trò của thị trường xuất khẩu – nơi tiêu thụ đến khoảng 95% các sản phẩm từ mây của Việt Nam.

Mặc dù không có số liệu thống kê riêng biệt thể hiện giá trị kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng mây nói riêng mà chỉ có số liệu thống kê của các mặt hàng mây tre lá nói chung - còn gọi là sợi tự nhiên/natural fibers (các mã số HS4601.20/ 4602.10/ 4602.90/ 6504.00 / 9401.50 và 9403.80), tuy nhiên tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của nhóm mặt hàng sợi tự nhiên hàng năm hoàn toàn có thể đại diện cho tốc độ tăng trưởng của các sản phẩm mây.

Bảng 6. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu

Năm	Lượng nguyên liệu mây và tre sử dụng (tấn)	Doanh thu xuất khẩu hàng mây tre (nghìn USD)	Tốc độ tăng trưởng (%)
1999	6,523	48,216	
2000	5,068	65,932	37%
2001	4,626	73,216	11%
2002	7,621	88,747	21%
2003	8,830	99,737	12%
2004	9,911	138,218	39%
2005	9,000	140,000	27%
2007	n/a	219,000	25%
2008	n/a	224,700	3%

Nguồn: Bộ NN và PTNT, Dự án Quốc gia về bảo tồn và phát triển lâm sản ngoài gỗ giai đoạn 2006-2020 kết hợp số liệu thống kê của Trung tâm thông tin Bộ Thương mại

Vai trò của các làng nghề sản xuất hàng mây tre

Các làng nghề sản xuất hàng mây tre đóng vai trò quan trọng trong việc tạo việc làm và thu nhập ở vùng nông thôn, giảm tải dòng di cư ngày càng nhiều ra các thành phố lớn và tạo nên nhiều bất ổn trong nền kinh tế xã hội của đất nước. Bên cạnh việc tạo việc làm cho 342.000 lao động, nếu phân tích trên góc độ thu nhập hộ gia đình các hộ làm nghề năm 2008, các hộ gia đình làm hàng gồm sứ, gỗ mỹ nghệ và sơn mài có thu nhập cao nhất (2,5 – 3 triệu đồng/tháng), tiếp theo là các hộ gia đình làm hàng mây tre đan và dệt lụa (2,3 triệu đồng/tháng). So với các hộ làm nông nghiệp trên cùng địa phương thì thu nhập của các hộ làm nghề mây tre đan cao hơn 2,3 lần

Bảng 7. Thu nhập của các hộ sản xuất các nhóm mặt hàng khảo sát năm 2008

Nhóm		Mây tre	Cói, lục bình	Gốm sứ	Gỗ mỹ nghệ	Sơn mài	Lụa, lanh	Nghề khác
Tổng số hộ		143.042	68.681	64.907	67.892	11.907	43.418	6.926
Bình quân hộ/ xã		2.201	1.962	4.327	2.425	2.977	2.412	1.385
Thu nhập TB VND/ tháng	Hộ Nông nghiệp	1.023.554	1.037.503	1.386.333	743.258	2.050.000	1.173.796	756.000
	Hộ Phi N.nghiep	2.339.730	1.748.478	3.090.000	2.509.097	2.937.500	2.272.894	1.303.000
		2,3	1,7	2,2	3,4	1,4	1,9	1,7
	Hộ cả 2	2.108.897	1.880.954	2.743.800	2.377.805	2.975.000	2.715.012	1.700.000

Nguồn: HRPC, 2009

Thu nhập bình quân của người làm nghề năm 2007 cũng đã tăng từ 30% đến 103% so với năm 2001, trong đó mức tăng của nhóm hàng mây tre là 43%. Một điều cũng được lưu ý là mức thu nhập trung bình của phụ nữ tham gia sản xuất hàng mây tre không khác biệt nhiều so với nam ngoại trừ các nghề đòi hỏi sức khỏe và cường độ lao động cao như gỗ mỹ nghệ, còn thông thường hệ số thu nhập của lao động nữ chỉ thấp hơn lao động nam khoảng 1,1 lần. Trong mọi trường hợp có thể thấy rằng ngành nghề thủ công đóng góp rất lớn vào quá trình phát triển kinh tế nông thôn do mức thu nhập trung bình của cả nam giới và phụ nữ làm nghề cao hơn so với mức trung bình ở cả nước.

Bảng 8. Thu nhập của lao động sản xuất các nhóm mặt hàng khảo sát

Đơn vị: nghìn đồng

Nhóm		Mây tre	Cói, lục bình	Gốm sứ	Gỗ mỹ nghệ	Son mài	Lụa, lanh	Nghề khác
2001	Người làm nghề	584	453	816	861	600	543	350
	Người thuần nông	269	223	507	223	410	328	573
	Chênh lệch	2,2	2,0	1,6	3,9	1,5	1,7	0,6
	Nam làm nghề	588	455	823	1.110	600	571	350
	Nữ làm nghề	534	455	782	676	600	527	275
	Chênh lệch	1,1	1,0	1,1	1,6	1,0	1,1	1,3
2007	Người làm nghề	836	677	1.197	1.639	1.217	708	590
	Người thuần nông	412	391	668	340	817	454	750
	Chênh lệch	2,0	1,7	1,8	4,8	1,5	1,6	0,8
	Nam làm nghề	868	672	1.233	1.561	1.417	750	590
	Nữ làm nghề	815	678	1.167	1.034	1.317	693	590
	Chênh lệch	1,1	1,0	1,1	1,5	1,1	1,1	1,0
Mức tăng thu nhập đầu người từ ngành nghề từ 2001-2007		43%	49%	47%	90%	103%	30%	69%
Mức tăng thu nhập của người thuần nông từ 2001-2007		53%	75%	32%	52%	99%	39%	31%

Nguồn: HRPC

Như vậy, làng nghề có vai trò hết sức quan trọng trong việc tạo thu nhập cho người lao động, đóng vai trò quan trọng trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong các vùng miền. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều cơ hội để tiếp tục gia tăng thu nhập cho người lao động thông qua các hoạt động sản xuất tại các làng nghề thông qua việc nâng cao hệ số sử dụng nguyên liệu, bố trí quy trình sản xuất hợp lý (giảm chi phí đầu vào), đa dạng hóa sản phẩm trong đó tập trung vào các sản phẩm có giá trị cao (tăng giá trị sản phẩm bán ra), tăng cường công tác thị trường... Đây sẽ là những nhân tố góp phần tạo dựng nguồn thu nhập cao và bền vững cho lao động làng nghề.

1.2 Các chính sách và văn bản pháp lý liên quan

Cho đến nay, ở Việt Nam chưa có hệ thống chính sách riêng về mây nói riêng và lâm sản ngoài gỗ (LSNG) nói chung. Trong một số văn bản pháp luật có đề cập đến chính sách LSNG và cụ thể về cây mây nhưng tản mạn trong một chương, hoặc điều, khoản của các văn bản pháp luật.

1.2.1 Về quy hoạch vùng nguyên liệu

Theo quy định của pháp luật hiện hành, vùng nguyên liệu LSNG có thể được hình thành trên vùng đất, vùng rừng quy hoạch cho mục đích xây dựng rừng sản xuất, rừng phòng hộ. Nhà nước khuyến khích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng có trồng bổ sung cây LSNG trên đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất; coi khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên rừng là một trong những giải pháp quan trọng để phục hồi rừng, trong đó có các loài LSNG. Tại Quyết định 100/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2007 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29 tháng 7 năm 1998 về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng cũng đã mở rộng điều khoản về khả năng phát triển LSNG cả ở rừng đặc dụng *“Diện tích quy hoạch là rừng đặc dụng nhưng chưa có rừng, nếu cần phục hồi lại rừng thì thực hiện biện pháp khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh rừng là chính; đặc biệt chú ý phát triển lâm sản ngoài gỗ tạo thu nhập cho người dân sinh sống trong vùng rừng đặc dụng (ngoài vùng bảo vệ nghiêm ngặt)”*

1.2.2. Về chính sách đất đai, tài nguyên rừng

Nhà nước giao quyền sử dụng rừng, đất rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp; việc quy định người sử dụng đất, người sử dụng rừng (chủ rừng) có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, thực hiện chính sách cho thuê đất, thuê rừng đã tạo thuận lợi cho việc tập trung, tích tụ đất đai hình thành các vùng nguyên liệu LSNG.

1.2.3. Chính sách nguồn giống mây

Quyết định Số 26/2007/QĐ-BNN ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc Ban hành Danh mục bổ sung giống cây lâm nghiệp được phép sản xuất kinh doanh chỉ rõ “Mây nếp (*Calamus tetradactylus*) là loài cây được phép sản xuất kinh doanh nhưng tối thiểu phải có nguồn giống là lâm phần tuyển chọn hoặc có các cây mẹ được công nhận”

1.2.4. Về chính sách đầu tư

Các văn bản pháp luật về đầu tư quy định trồng rừng nguyên liệu nói chung, trong đó có trồng cây LSNG, chế biến lâm sản, các ngành nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống (mây tre, trúc mỹ nghệ...) được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư như miễn giảm tiền sử dụng đất, miễn giảm tiền thuê đất. Các dự án trồng rừng nguyên liệu LSNG, cơ sở chế biến LSNG, sản xuất mây tre, hàng thủ công mỹ nghệ được vay vốn với lãi suất ưu đãi; ngoài ra hộ gia đình sản xuất mây tre, hàng thủ công mỹ nghệ, chế biến LSNG còn được ngân hàng cho vay vốn với lãi suất thương mại.

1.2.5. Các sắc thuế liên quan đến kinh doanh nguyên liệu LSNG

Đất trồng cây LSNG chịu mức thuế suất thuế sử dụng đất là 4% so với giá trị sản phẩm khai thác. Từ năm 2003 đến năm 2010, các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển nguyên liệu LSNG được miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp; khai thác tre, nứa, vầu, giang, mai, lồ ô từ rừng tự nhiên phải nộp thuế tài nguyên là 10%; song, mây là 5% so với giá trị sản phẩm khai thác; thuế giá trị gia tăng (VAT) với thuế suất 5% đối với song, mây, tre, nứa khai thác từ rừng tự nhiên chưa qua chế biến ở khâu kinh doanh thương mại; sản phẩm làm bằng đay, cói, tre, nứa, song, mây.

Trong vài năm gần đây, đã ban hành các văn bản pháp luật quy định việc khai thác LSNG trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên, trong rừng phòng hộ là rừng tự nhiên, chính sách hưởng lợi, lưu thông, tiêu thụ LSNG, cụ thể như sau:

Quyết định số 59/2005/QĐ-BNN ngày 10/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Về việc ban hành Quy định về kiểm tra, kiểm soát lâm sản và Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN ngày 07 tháng 07 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Không được khai thác lâm sản trong rừng đặc dụng (vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên...)
- Được phép khai thác các loại lâm sản phụ (trừ các loại quý hiếm cấm khai thác sử dụng theo quy định của Chính phủ) trong rừng phòng hộ, nhưng không được làm ảnh hưởng đến khả năng phòng hộ của rừng. Việc khai thác do chủ rừng tự quyết định (nếu khai thác trong rừng thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã, do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp phép)
- Được phép khai thác, thu hái các lâm sản ngoài gỗ (mây song chẳng hạn) trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên nhưng phải đảm bảo không làm ảnh hưởng lớn đến sinh trưởng và phát triển của từng loài. Việc khai thác, thu hái do chủ rừng tự quyết định (đối với rừng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp phép khai thác, thu hái), sản phẩm khai thác, thu hái được tự do lưu thông.

1.2.6 Kế hoạch hành động về bảo tồn và phát triển LSNG giai đoạn 2007-2010

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2242 ngày 7 tháng 8 năm 2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

a. Chương trình về sản xuất LSNG

Mục tiêu	Các hoạt động ưu tiên
Đảm bảo cung cấp trên 50% nhu cầu nguyên liệu LSNG cho chế biến và xuất khẩu;	1. Điều tra cơ bản, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về LSNG 2. Phát triển các loài thực vật LSNG chủ yếu
<u>Một số hoạt động và mục tiêu cụ thể:</u> Điều tra, đánh giá hiện trạng về công tác gây trồng phát triển, khai thác, chế biến nhóm cây nguyên liệu, hàng mỹ nghệ (mây, luồng, trúc sào): Đến hết năm 2008 có 01 Báo cáo đánh giá hiện trạng công tác gây trồng nhóm cây NL, hàng mỹ nghệ ở cấp quốc gia; xây dựng phần mềm cơ sở dữ liệu để quản lý (Cục Lâm nghiệp và Cục Chế biến NLS&NM chủ trì).	

b. Chương trình bảo tồn về LSNG

Mục tiêu	Các hoạt động ưu tiên
1. Công tác tổ chức, quản lý, qui hoạch bảo tồn và phát triển LSNG được tăng cường. 2. Nâng cao nhận thức của toàn xã hội về bảo tồn LSNG	1. Bảo tồn LSNG trong các khu VQG, khu Bảo tồn thiên nhiên, khu rừng phòng hộ
	2. Xây dựng mô hình bảo tồn LSNG trên cơ sở áp dụng và phát huy kiến thức bản địa
	3. Nâng cao nhận thức của người dân, các cấp, các ngành và toàn xã hội về bảo tồn LSNG.
	4. Thí điểm mô hình cộng đồng quản lý rừng gắn với bảo tồn LSNG
Một số hoạt động và mục tiêu cụ thể: ▪ 28 vườn quốc gia đưa nội dung bảo tồn LSNG Insitu và Exsitu vào kế hoạch hoạt động ▪ 30 khu bảo tồn thiên nhiên đưa nội dung bảo tồn LSNG Insitu ▪ 20 khu rừng phòng hộ đưa nội dung bảo tồn exsitu và insitu LSNG ▪ 05 mô hình bảo tồn LSNG trên cơ sở áp dụng và phát huy kiến thức được xây dựng đại diện cho các vùng (Tây Bắc, Đông Bắc, Trung bộ, Tây Nguyên, vùng ngập mặn, ▪ Chương trình truyền thông về bảo tồn LSNG được xây dựng và vận hành ▪ Thông tin chuyên đề về bảo tồn LSNG được xuất bản ▪ 10 mô hình thí điểm cộng đồng quản lý rừng gắn với bảo tồn LSNG được thiết lập đại diện cho vùng Tây Bắc, miền núi phía Bắc, Trung Bộ, Tây Nguyên	

c. Chương trình về chế biến và thương mại LSNG

Mục tiêu	Các hoạt động ưu tiên
1. Gia tăng đóng góp của chế biến LSNG cho nền kinh tế quốc dân và nâng cao vị thế cạnh tranh của chế biến LSNG. 2. Hình thành và phát triển thị trường LSNG cho một số sản phẩm cụ thể	3. Quy hoạch các làng nghề gắn với vùng nguyên liệu 4. Phát triển làng nghề gắn với vùng nguyên liệu 5. Hỗ trợ các doanh nghiệp, làng nghề ứng dụng công nghệ mới nâng cao chất lượng sản phẩm cho một số loài LSNG có tiềm năng phát triển thành hàng hóa 6. Xây dựng hệ thống thông tin thị trường LSNG 7. Tổ chức hội chợ LSNG
Một số hoạt động và mục tiêu cụ thể: ▪ Bản quy hoạch được Bộ NN &PTNT phê duyệt vào cuối năm 2008 ▪ 50 làng nghề truyền thống sản xuất LSNG được hỗ trợ ▪ 20 Làng nghề và 10 DN vừa và nhỏ được hỗ trợ xây dựng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2000; ISO 14000 ... ▪ 10 DN được hỗ trợ đổi mới công nghệ xử lý nguyên liệu và công nghệ hoàn thiện sản phẩm cuối cùng	

▪ Hệ thống thông tin về thị trường LSNG được thiết lập và vận hành ▪ Bản tin về thị trường LSNG được biên soạn mỗi quý một lần; Thiết lập và cập nhật thường xuyên thông tin về thị trường LSNG trên trang Web ▪ Tổ chức 01 hội chợ về LSNG

d. Chương trình về nghiên cứu, đào tạo và khuyến lâm

Mục tiêu	Các hoạt động ưu tiên
Phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ để thuần dưỡng, nuôi trồng, bảo quản và chế biến các loài LSNG phục vụ trực tiếp cho bảo tồn và phát triển LSNG ở Việt Nam.	▪ Nghiên cứu và hoàn thiện công nghệ nuôi trồng, khai thác, bảo quản và chế biến một số loài LSNG chủ yếu ▪ Nghiên cứu dự báo thị trường một số loài LSNG chủ yếu có tiềm năng.
Có nguồn nhân lực đảm bảo cho phát triển và bảo tồn LSNG	▪ Phát triển và áp dụng chương trình giảng dạy về LSNG cho các cơ sở đào tạo và dạy nghề về lâm nghiệp
Nhanh chóng đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và hướng dẫn nông dân phát triển bền vững LSNG.	▪ Xây dựng và vận hành chương trình khuyến lâm quốc gia về LSNG
<u>Một số hoạt động và mục tiêu cụ thể:</u> ▪ Nghiên cứu, hoàn thiện công nghệ tạo giống, gây trồng, khai thác, chế biến và bảo quản cây trúc sào, song mật, mây nếp...) ▪ Nghiên cứu, lựa chọn thiết bị và công nghệ thích hợp để chế biến và bảo quản tre nứa, song mây và một số loài cây đa chức năng, với quy mô vừa và nhỏ / Hệ thống thiết bị chế biến song, mây và tre quy mô vừa và nhỏ (tập trung vào khâu nguyên liệu và hoàn thiện sản phẩm chế biến tre và song mây) được hội đồng khoa học nghiệm thu. Quy trình về công nghệ chế biến tre nứa, song mây được ban hành và áp dụng vào thực tế. ▪ Đưa ra Báo cáo về thực trạng thị trường LSNG (Dự báo thị trường LSNG đến 2010, Đề xuất chính sách về thị trường đối với LSNG ở Việt Nam) ▪ Khung chương trình đào tạo về LSNG cho trường trung cấp và các trường dạy nghề và được sử dụng. ▪ Khung chương trình đào tạo khuyến lâm cho cấp tỉnh, và cấp huyện và được áp dụng	

e. Chương trình về thể chế, chính sách LSNG

Mục tiêu	Các hoạt động ưu tiên
1. Tạo hành lang pháp lý thuận lợi, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, các thành phần kinh tế tham gia phát triển nguồn tài nguyên LSNG bền vững theo định hướng kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế	Xây dựng chính sách khuyến khích bảo tồn và phát triển LSNG phù hợp với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế
	Sửa đổi, bổ sung một số chính sách có liên quan đến LSNG
	Củng cố quản lý nhà nước về LSNG
2. Nâng cao năng lực quản lý về LSNG .	Hỗ trợ hình thành các Hiệp hội liên quan

	đến bảo tồn và phát triển LSNG
Một số hoạt động và mục tiêu cụ thể:	
▪ Xây dựng chính sách khuyến khích tạo vùng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến LSNG ▪ QĐ mới của Bộ Nông nghiệp và PTNT về khai thác lâm sản ; về kiểm tra, kiểm soát lâm sản được ban hành ▪ Hình thành bộ phận hoặc phận công cán bộ quản lý, theo dõi LSNG ở các cấp ▪ Hiệp hội về ngành hàng LSNG được hình thành và đi vào hoạt động	

1.2.7. Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020

đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05/02/2007

Xây dựng và phát triển ở Vùng Bắc Trung Bộ các vùng nguyên liệu gỗ và lâm sản ngoài gỗ gắn với công nghiệp chế biến để hình thành các vùng công nghiệp chế biến lâm sản của các địa phương trên cơ sở tiềm năng và thị trường. Đẩy mạnh chế biến đồ mộc (trước mắt là dăm giấy) và phát triển các làng nghề nông thôn, chú ý chế biến lâm sản ngoài gỗ (nhựa thông, tre luồng và song mây...)

Các chính sách quan trọng liên quan đến phát triển làng nghề, khuyến công và xúc tiến thương mại

(Bao gồm: Nghị định 66/66/2006/NĐ-CP ngày 7/7/2006 của Chính phủ, thông tư 116/2006/QĐ-BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp, Thông tư 113//2006/TT-BTC ngày 28/12/2006 của Bộ Tài Chính; Nghị định 134//2004/NĐ-CP của Chính phủ, quyết định 136/2007/QĐ-TTg ngày 20/8/2007 của Thủ tướng chính phủ, Quyết định 279/2005 QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 80/2009/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 279/2005/QĐ-TTg). Một số cơ chế hỗ trợ cụ thể như sau:

Về mặt bằng sản xuất: Nhà nước hỗ trợ đầu tư hạ tầng làng nghề và ngoài hàng rào các cụm cơ sở ngành nghề nông thôn. Các cơ sở ngành nghề nông thôn có dự án đầu tư, có hiệu quả được: (a) Tạo điều kiện thuận lợi về giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất tại các cụm cơ sở ngành nghề nông thôn và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (b) Các cơ sở ngành nghề nông thôn di dời ra khỏi khu dân cư đến địa điểm quy hoạch được ưu đãi về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất và hỗ trợ kinh phí để di dời.

Về đầu tư, tín dụng: Ngân sách tỉnh hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và xử lý môi trường cho các làng nghề, cụm cơ sở ngành nghề nông thôn. Đối với các tỉnh khó khăn về nguồn thu ngân sách, ngân sách trung ương hỗ trợ một phần trong dự toán hàng năm. Các dự án sản xuất kinh doanh có hiệu quả được (a) Hưởng ưu đãi đầu tư theo Luật Đầu tư (b) Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo quy định hiện hành (c) Vay vốn từ Quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm theo quy định hiện hành (d) Thực hiện theo quy định của nhà nước về tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu và (e) Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa bảo lãnh vay vốn tại các tổ chức tín dụng.

Về xúc tiến thương mại: Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ cho các cơ sở ngành nghề nông thôn hoạt động xúc tiến thương mại theo quy định hiện hành của

Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia (hỗ trợ 50% tham dự gian hàng hội chợ trong nước, 100% gian hàng ở nước ngoài, hỗ trợ 50% -70% kinh phí đào tạo...). Doanh nghiệp cũng được hỗ trợ để phát triển thương hiệu.

Về khoa học công nghệ: (1) Cơ sở ngành nghề nông thôn khi thực hiện các hoạt động triển khai ứng dụng kết quả khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ, sản xuất sản phẩm mới và thực hiện các dịch vụ khoa học công nghệ hay tiếp nhận tiến bộ khoa học kỹ thuật từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thì được hưởng các ưu đãi theo chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học công nghệ. (2) Cơ sở ngành nghề nông thôn thực hiện đề tài nghiên cứu độc lập hoặc phối hợp với các cơ quan nghiên cứu khoa học để tạo ra công nghệ mới, hoàn thiện sản phẩm nghiên cứu có khả năng thương mại hoá thuộc lĩnh vực ngành nghề nông thôn thì được Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ.

Về đào tạo nhân lực: Các dự án đầu tư cơ sở dạy nghề nông thôn được hưởng các chính sách về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo quy định để đào tạo nguồn nhân lực đối với các ngành nghề cần phát triển theo quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn. Các nghệ nhân ngành nghề nông thôn tổ chức truyền nghề được thu tiền học phí của học viên trên nguyên tắc thỏa thuận; được thù lao theo quy định của cơ sở đào tạo khi tham gia giảng dạy tại các cơ sở đào tạo; được hưởng các ưu đãi về thuế trong hoạt động truyền nghề. Lao động nông thôn khi tham gia học nghề được hỗ trợ kinh phí đào tạo theo chính sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn; được vay vốn từ chương trình quốc gia giải quyết việc làm.

PHẦN 2. PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ THIẾU BỀN VỮNG CỦA NGÀNH SONG MÂY VIỆT NAM

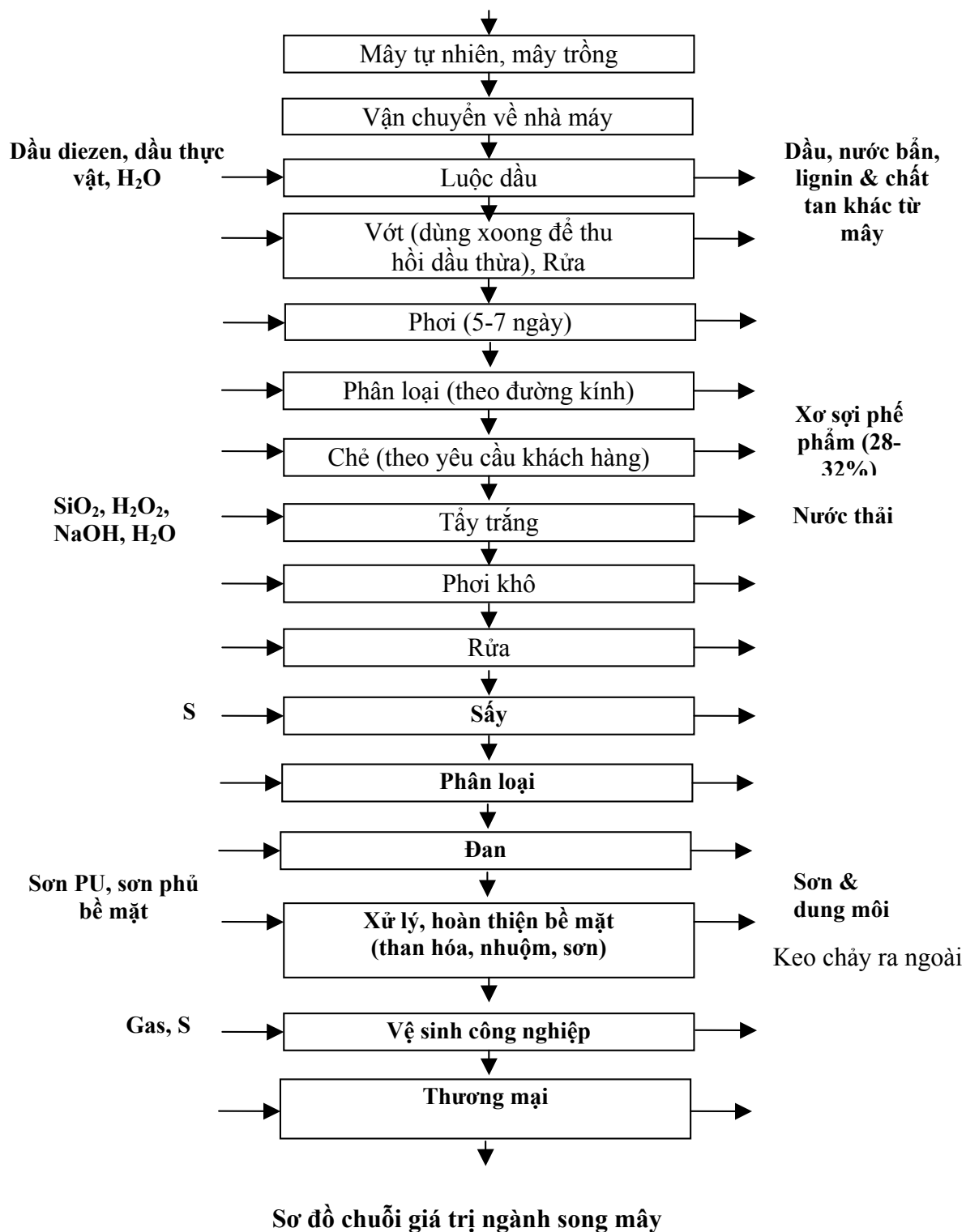
2.1. Nguyên liệu

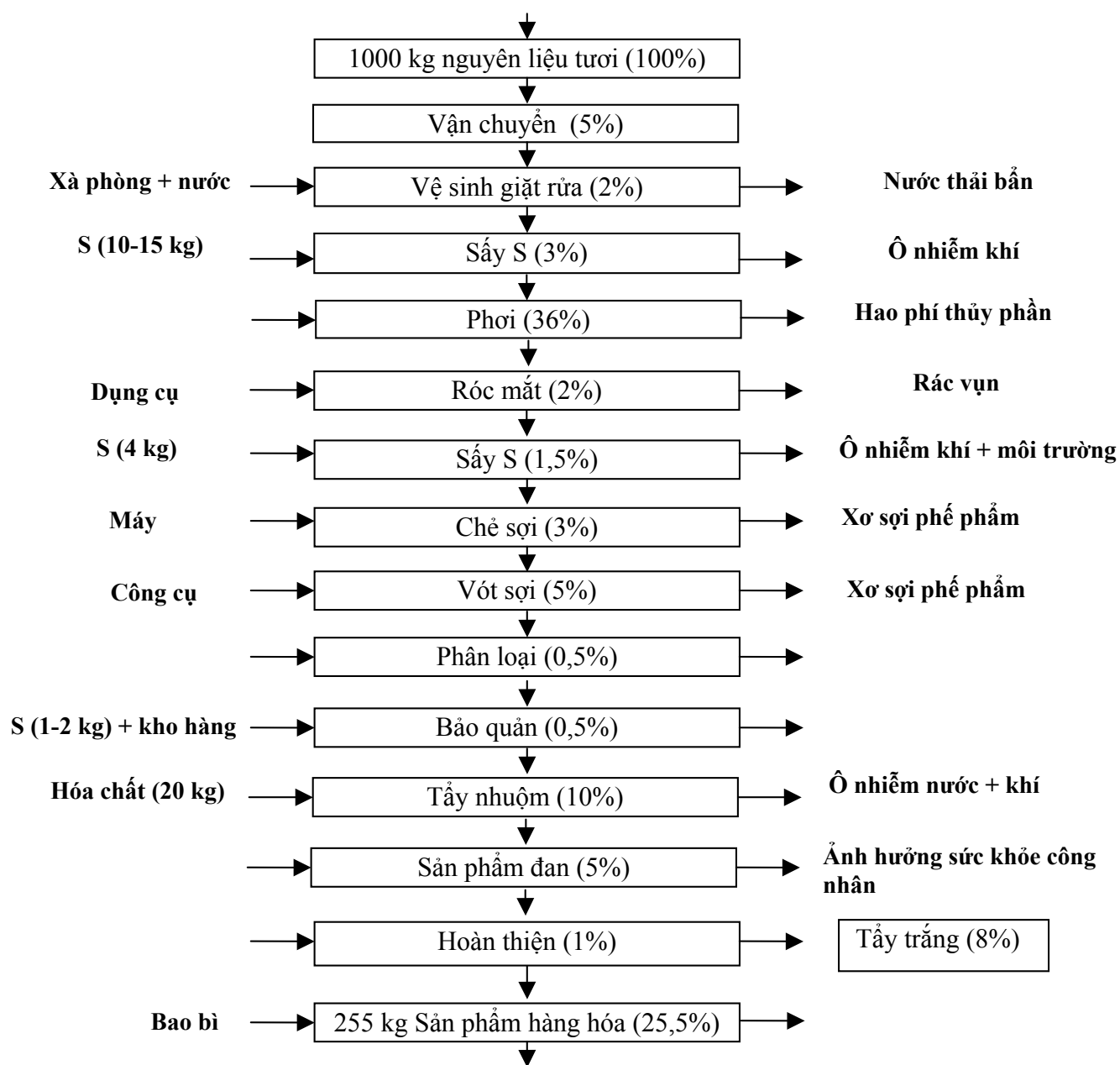
Cho đến nay, chưa có số liệu định lượng được công bố và cũng chưa có nghiên cứu nào về lượng mây hiện tại ở Việt Nam. Trên thực tế, cũng rất khó xác định được số lượng cụ thể của nguyên liệu mây bởi vì *đặc tính của cây mây thường sống xen lẫn với các loại cây khác trong rừng*.

Việt Nam có 30 loài mây thuộc 6 chi, được phân bố ở các vùng sinh thái khác nhau. Trong đó 10 loài mây có giá trị kinh tế cao, được sử dụng phổ biến trong sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ. Vùng có trữ lượng mây nhiều nhất nằm ở duyên hải trung bộ (201.076 ha / 381.936 ha tổng diện tích rừng có mây của Việt Nam – Theo MARD). Mây tự nhiên phân bố chủ yếu trong rừng ở các vùng miền núi. Mây vườn, những năm gần đây đã được trồng khá phổ biến ở nhiều tỉnh, trong đó trọng tâm là một số tỉnh miền Bắc (Thái Bình, Hà Tây cũ, Tuyên Quang, ...) và miền Trung (Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, ...). Cả hai loại mây này đều có giá trị tăng thu nhập, không chỉ cho đồng bào dân tộc thiểu số mà còn cho người nghèo nông thôn. Mây được thu hoạch và chế biến quanh năm nhằm đảm bảo nguồn thu đủ mua thực phẩm cho gia đình. Tính riêng ở vùng Bắc Trung Bộ, khoảng 4.000 người liên quan đến các hoạt động thu gom mây từ rừng tự nhiên, chế biến mây... tạo tổng giá trị khoảng 1,6 triệu USD/năm.

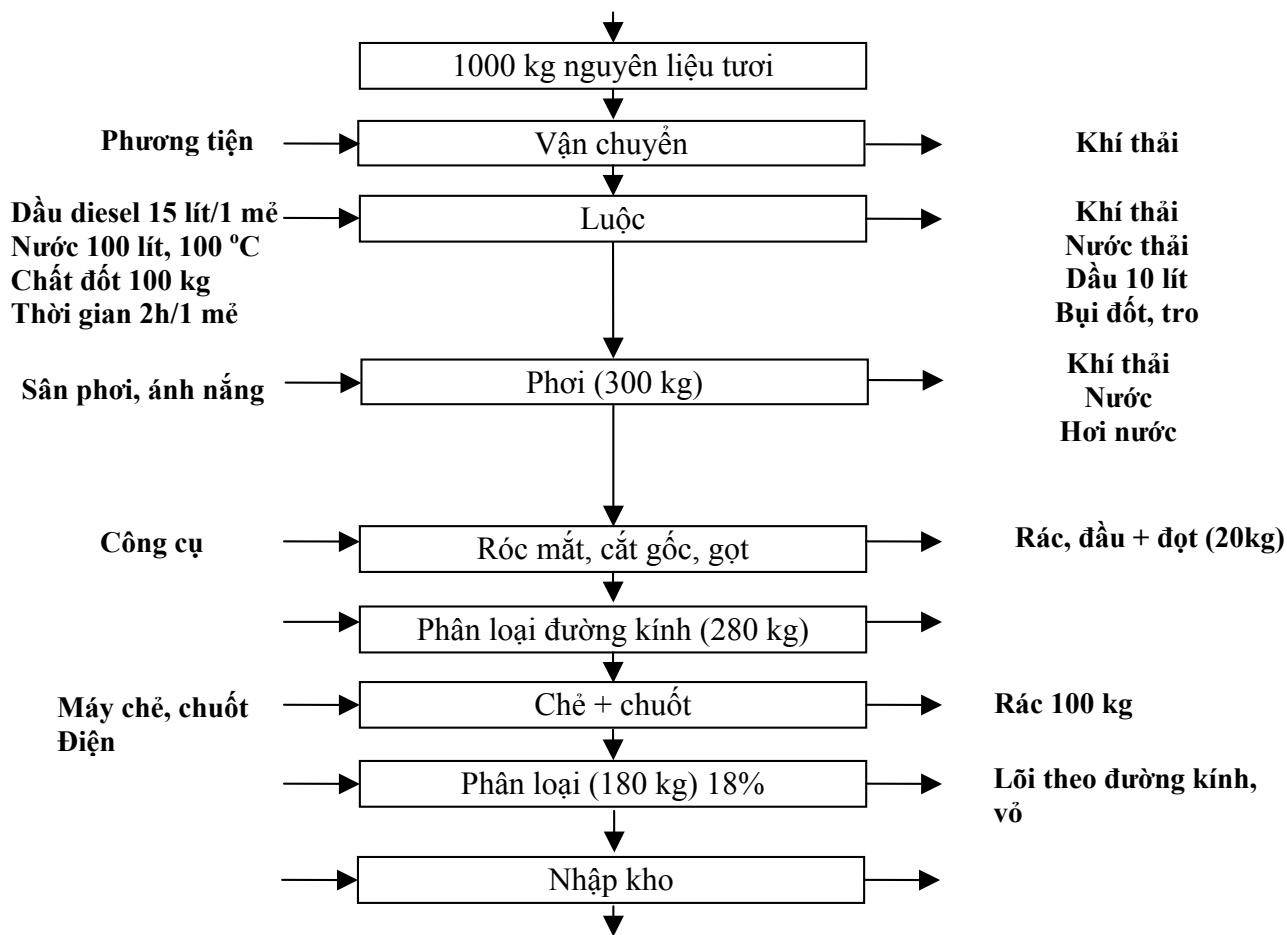
Mười loại mây có giá trị kinh tế cao ở Việt Nam (Nguồn: Viện Điều tra quy hoạch rừng)

TT	Loài	Tên V.Nam/Tên Địa phương	Vùng phân bố chính
1	<i>C. tetradactylus</i> Hance	Mây Nếp, Tắt, Ruột Gà	Bắc Trung Bộ và Bắc Bộ
2	<i>Calamus armarus</i> Lour	Mái, mây Nước	Trung Bộ, Bắc Trung Bộ và Bắc Bộ
3	<i>D.pierreanus</i>	Mây nước Pie	Trung Bộ, Bắc Trung Bộ và Bắc Bộ
4	<i>Calamus tokinensis</i> Becc	Mây Đắng, Mái	Tr.Bộ, Bắc Tr.Bộ và Đông Bắc Bộ
5	<i>C. bousinggonii</i> Pierre	Chèo Đồi, mây Lá Rộng	Nam Tr.Bộ, Tây Nguyên, Nam Bộ
6	<i>Calamus palustris</i> Griff	Mây Tàu	Đ.Nam Bộ, Trung Bộ và Bắc Tr.Bộ
7	<i>C. platyacanthus</i> Warb	Song mật	Từ Nghệ An trở ra phía Bắc
8	<i>C. poilanei</i> Conrard	Song Bột, Trèo Đồi, Poóng	Từ Thừa Thiên – Huế trở ra
9	<i>Calamus rudentum</i> Lour	Song Đá, song Đen	Hầu hết các tỉnh Bắc, Trung, Nam
10	<i>C. pseudoscutellaris</i> Conrard	Cây Hèo	Trung Bộ và Bắc Bộ

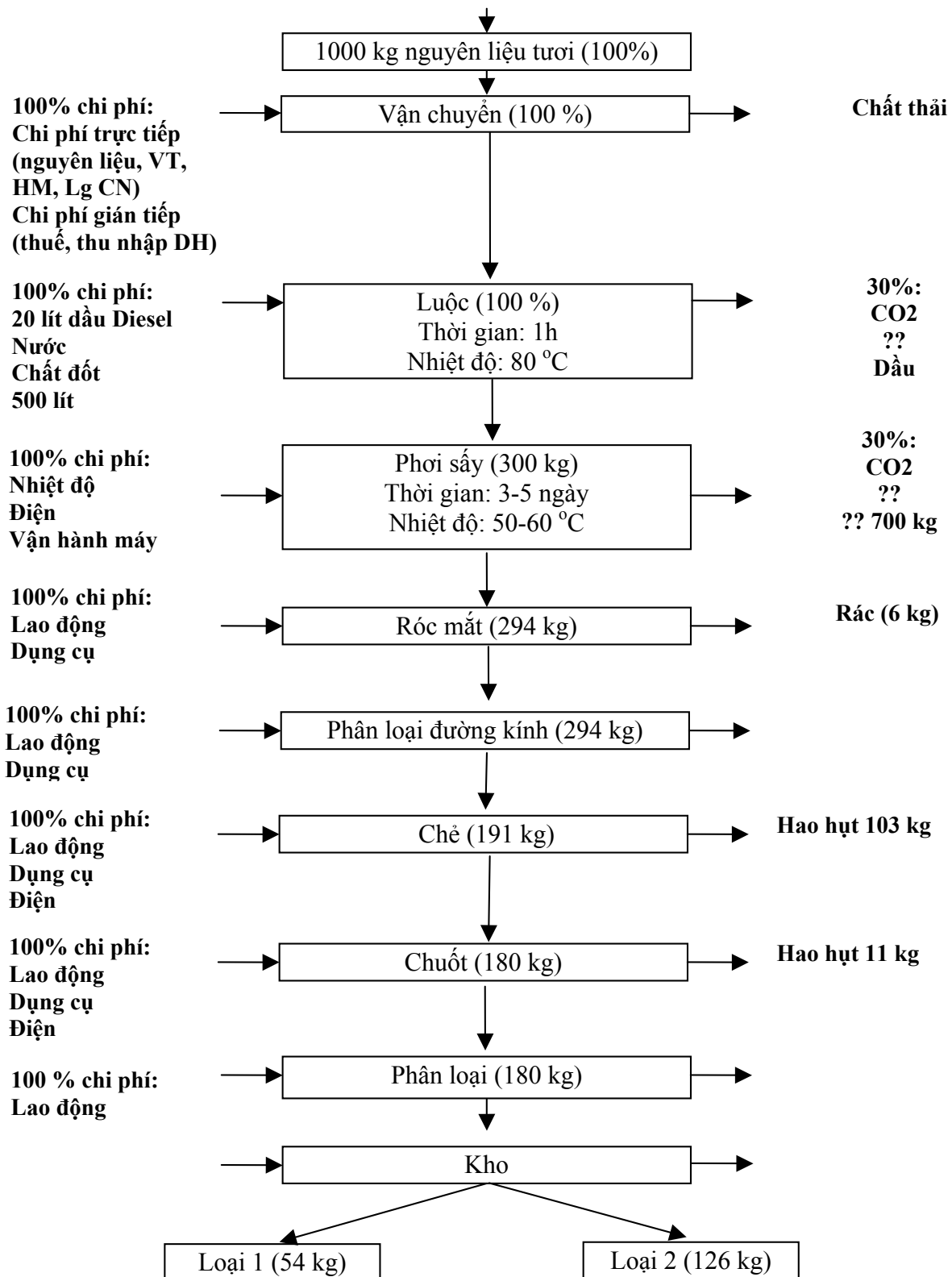




Sơ đồ khối chi tiết của mây nẹp



Sơ đồ khối chi tiết của mây nước 1



Sơ đồ khối chi tiết của mây nước 2



(a)



(b)

Hình 4. Mây tự nhiên: mây vườn (a), mây rừng (b)

Theo số liệu định lượng về những vùng có khả năng khai thác trữ lượng mây ở Việt Nam là 381.936 ha năm 2005 (nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), trong đó vùng duyên hải Bắc Trung Bộ, bao gồm Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hóa là vùng có trữ lượng lớn nhất (201.076 ha), tiếp theo là Vùng Duyên hải Trung Nam Bộ với 180.270 ha. Con số trên cho thấy trữ lượng mây có thể khai thác vào khoảng 36,510 tấn trên toàn quốc với hai loài chủ yếu là mây nếp và mây nước, trong khi nhu cầu sử dụng nguyên liệu song mây hàng năm là trên 100 ngàn tấn.

Đơn vị: ha

	Tây Bắc	Đông Bắc	Duyên Hải Bắc Tr.Bộ	Tây Nguyên	Duyên Hải Nam Tr.Bộ	Tổng
Mây tự nhiên			201.076		180.000	381.076
Mây trồng	40	550			270	860
Tổng	40	550	201.076		180.270	381.936

Nguồn: MARD, số liệu thống kê từ các tỉnh – Tháng 5 năm 2005

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã thông qua Kế hoạch bảo tồn và phát triển các sản phẩm phi gỗ đến năm 2010, trong đó các diện tích trồng và phát triển mây đến năm 2010 là 740.000 ha (gấp đôi diện tích hiện tại) với năm vùng trồng chính là Tây Bắc, Đông Bắc, Duyên Hải Bắc Trung Bộ, Duyên Hải Nam Trung Bộ, và Tây Nguyên (theo quyết định số 2242 /QĐ-BNN-LN ngày 7/8/2007). Song, trong thực tế những năm qua diện tích mây được khoanh nuôi bảo vệ/trồng mới không nhiều, sản lượng mây tăng thêm chưa đủ bù đắp sản lượng mây được khai thác đi hàng năm. Như vậy có thể nhận định rằng, tổng sản lượng mây

của cả nước hiện nay không bằng ở năm 2005 – Thời điểm mà Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông qua kế hoạch này. Trong khi đó nhu cầu sử dụng nguyên liệu mây gia tăng trung bình khoảng 8-12%/năm.

Các vùng nguyên liệu truyền thống của ngành mây đang cạn kiệt dần. Các giống mây có giá trị thương mại cao mọc tự nhiên đã hầu như không còn, nếu còn thì giá rất cao. Song cát (*C. Rudentum*), song bột (*C. Poilanei*) đang khan hiếm và có giá 30-40.000 VND/kg (giá tháng 8/2009). Nguồn song chính hiện nay là nhập khẩu từ Lào. Tuy nhiên, Lào đã cấm xuất khẩu nguyên liệu và cấp quota khai thác, cũng như hạn chế thời gian khai thác theo mùa trong năm nên các doanh nghiệp phải “né” bằng cách đặt gia công song sơ bộ, cắt theo kích thước yêu cầu rồi vận chuyển về VN. Do các hạn chế nói trên mà lượng nhập khẩu song cũng hạn hẹp. (Chưa thu thập được số liệu chi tiết về lượng song mây nhập khẩu từ Lào). Các loại mây trắng (có màu trắng tự nhiên) đã suy giảm nên phần lớn mây đang sử dụng là mây nước (mây đỏ (*Daemonorops*)) khai thác ở các vùng miền Trung. Loại mây này thủy phần lớn, chất màu xám nên chi phí vận chuyển cao, tiêu tốn nhiều hóa chất khi xử lý. Tuy vậy, mây nước có tốc độ tăng trưởng nhanh, có thể trồng tập trung, cũng có thể khoanh nuôi dưới tán rừng tự nhiên hay rừng trồng. Mây nước đang dần thay thế mây nếp ở các ứng dụng không đòi hỏi độ mềm dẻo cao vì có giá thành rẻ hơn khoảng 50%. Trong bối cảnh này, điều bất cập là hiện vẫn còn tình trạng xuất khẩu lậu mây nguyên liệu, gây khó khăn về nguồn cung cho các doanh nghiệp chế biến và làm gia tăng tốc độ khai thác mây tự nhiên.

Sự khan hiếm và tăng giá nguyên liệu đã tạo thị trường cho các loại mây trồng, mà phổ biến là mây nếp (*C. Tetradactylus*) và mây nước. Loại mây nếp có màu trắng tự nhiên đang được trồng thành công ở Thái Bình, Yên Bái, Hà Tĩnh và Thanh Hóa. Giống mây nếp K83 đang rất phổ biến, với kỹ thuật trồng và chăm sóc đã được chuẩn hóa, là một lựa chọn tốt cho người trồng cũng như người làm sản phẩm mây. Một số địa phương miền Trung đã bắt đầu trồng tập trung cây mây nước. Việc trồng mây thâm canh với các mô hình khác nhau đang là mối quan tâm của nhiều chủ trang trại và địa phương.

Với các giống mây có thể trồng, việc chuẩn hóa kỹ thuật chọn giống và chăm sóc mới chỉ hoàn chỉnh với giống K83. Tuy vậy, vẫn còn có những ý kiến chuyên môn khác nhau về mật độ trồng mây, hiện đang dao động từ 20.000 cây - 50.000 cây/ha. Với các giống mây, song khác, kỹ thuật gây giống và chăm sóc mới đang phát triển ở giai đoạn đầu.

Mô hình trồng mây độc canh hay trồng xen với các loại cây khác và áp dụng mô hình VAC (Vườn - ao - chuồng) hoặc VACR (vườn - ao - chuồng - rừng) làm một hướng rất hứa hẹn, cần khảo sát, tính toán kỹ và chuẩn hóa trước khi tư vấn cho người nông dân phát triển đại trà. Xét theo quan điểm SXSH, chúng tôi nghiêng về mô hình VAC hay VACR do các mô hình này tạo phát thải CO₂ và CH₄ thấp, nếu làm tốt thì không có phát thải các khí nhà kính này, đồng thời lại giảm lượng phân hóa học dùng cho các ứng dụng nông nghiệp khác. Bên cạnh đó, các loại sản phẩm tạo ra song song với mây- có thể là cá, gia súc, gia cầm, cây thực phẩm hay cây thuốc cũng đem lại các thu nhập đáng kể. Ông Trần Quang Ngọc ở Cẩm Mỹ, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh cho biết theo thời giá 2008, 1 ha trồng theo mô hình VACR của ông cho thu lời 120 triệu đồng và tạo việc làm cho 10 người với tiền công khoảng 1,2 triệu

đồng/tháng. Mặc dù vậy, khi nhân rộng mô hình này sang các địa phương khác cần khảo sát khả năng thích nghi của giống mây, chọn loại cây làm giá thể và cây trồng xen, cũng như chọn các con vật nuôi trong trang trại.

Lượng sinh khối đang bị bỏ phí sau khi thu hoạch ruột mây và sinh ra trong quá trình chăm



(a)



(b)

Hình 5. (a) ruột mây có giá trị thương phẩm

(b) lượng sinh khối từ vỏ, lá, tay mây tương ứng

sóc rất lớn. Theo nghiên cứu của chúng tôi, tỷ lệ khối lượng ruột có giá trị thương mại so với lượng sinh khối còn lại dao động từ 1:6 đến 1:8 tùy theo giống mây và địa phương. Lượng sinh khối bỏ đi này có thể làm phân compost rất tốt. Tuy vậy, cũng mới chỉ có mô hình của ông Ngọ làm được phân compost để bón lại cho mây cũng như cho một số cây nông nghiệp khác. Ở Thái Bình các hộ dân cũng đã trộn lá mây với vôi để làm phân bón. Nhưng cách này vẫn chưa triệt để và chưa cho có hiệu quả cao. Theo tính toán, lượng sinh khối đang lãng phí (chiếm từ 83-88% tổng lượng sinh khối thu hoạch được) có thể tạo ra nhiều phân bón hơn so với nhu cầu của cây mây và có thể sử dụng cho các mục đích khác. Về môi trường, việc chất đống lá mây trong mùa mưa như ở Thái Bình có thể tạo ra phát thải CH_4 có gây hiệu ứng nhà kính gấp 21 khí CO_2 . Việc cắt mây rồi để khô gom lại đốt như ở Thanh Hóa lại tạo ra CO_2 .

Các mô hình trồng mây cho tới nay hầu hết đều chứng tỏ được hiệu quả kinh tế và xã hội. Việc trồng mây cũng tương đối sạch về môi trường, với lượng phân hóa học sử dụng thấp xa so với các loại cây trồng nông nghiệp và có thể chuyển sang phân compost. Lượng sử dụng thuốc bảo vệ thực vật cũng rất ít, chỉ dùng cho mây non đang ươm. Như vậy, trồng mây làm nguyên liệu thay cho các nguồn mây rừng cạn kiệt là rất đáng khuyến khích. Trong quá trình khảo sát của chúng tôi đã có nhiều địa phương và doanh nghiệp bày tỏ mong muốn đầu tư trồng cây mây.



Hình 6. Ảnh mô hình trang trại của ông Ngọ, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh

Mặc dù vậy, như đã đề cập ở trên, việc tối ưu hóa và chuẩn các mô hình trồng mây là rất cần thiết. Một số vấn đề cần phải giải quyết ngay, bao gồm:

(1)- Tận dụng triệt để nguồn sinh khối mây đang bị thải bỏ: ngay cả với mô hình của ông Ngọ vẫn còn nhiều mây chưa được tận dụng. Việc tính toán lượng sinh khối có thể sử dụng đang được tiến hành thực nghiệm. Công nghệ làm phân compost cũng cần được cải tiến để giảm mạnh lượng phân chuồng sử dụng so với hiện nay (200 - 250 kg/ tấn phân). Khả năng sử dụng kết hợp lá mây với rơm, rạ, trấu hay các phế thải nông nghiệp khác cũng phải được nghiên cứu.



Hình 7. Tận dụng sinh khối mây làm phân compost

(2)- Cây trồng xen, cây giá thể và các loại gia súc, gia cầm, giống thủy sản kết hợp với mây: Nên chọn loại cây, con nào có giá trị thị trường cao và thích hợp với thổ nhưỡng, thời tiết. Tuy nhiên vấn đề này nằm ngoài phạm vi dự án nên cần tìm thêm những tổ chức hay dự án có thể hỗ trợ về mặt này, không nên để người nông dân tự giải quyết. Hiện nay Mạng lưới Mây Việt Nam đã được hình thành và đã có các hoạt động ban đầu rất ấn tượng. Đây có thể là một trong những nguồn tư vấn và chia sẻ kinh nghiệm tin cậy. Hy vọng rằng vấn đề sẽ không chỉ dừng lại ở mức đề xuất "trồng cây gì, nuôi con gì" như trong bản báo cáo chuẩn bị dự án này.



Hình 8. Ảnh chụp cây giá thể, trang trại chăn nuôi, ao cá

(3)- Giống mây: Cần sớm có các nghiên cứu và phát triển các dịch vụ tư vấn cho người dân với lượng giống mây đa dạng hơn. Hiện mới có các giống mây nếp (chủ yếu là K83) và mây nước được trồng đại trà. Giống mây nếp là rất thân thiện môi trường do có màu trắng và độ dẻo tự nhiên, không cần phải qua luộc hay tẩy trắng. Mây nếp lại có giá trị thương phẩm cao và cũng đã chứng tỏ khả năng thích nghi với các điều kiện lượng mưa rất khác nhau ở Đồng Bằng sông Hồng và bắc Trung bộ. Thị trường Campuchia cũng rất ưa chuộng các tấm mặt ghế đan từ mây nếp. Trong khi đó, mây nước cho năng suất cao nhưng lại có màu sẫm và kém dẻo hơn. Vì vậy mây này phải qua luộc và nhiều trường hợp phải tẩy trắng. Các khâu này gây nhiều tác động môi trường và không lợi với sức khỏe người lao động. Nhược điểm này có thể khắc phục bằng cách phát triển những sản phẩm có màu tự nhiên không cần tẩy. Ngược lại, mây nếp có thể trồng tốt ở những vùng bão lụt, có thể ngâm trong nước đến 3

tháng. Tính chất này rất thích hợp cho các vùng ven sông, ven hồ để chống lở đất và hạn chế tác hại của mưa lũ.

(4)- Thu hoạch: Một vấn đề cần lưu tâm nữa là cần hoàn thiện kỹ thuật thu hoạch mây trồng, vốn đang chiếm khoảng 1/4 giá bán (1.700-2.000đ/kg). Do mật độ mây dày (20.000 - 50.000 cây/ha), lại có gai nên việc khai thác rất vất vả và năng suất thấp. Các loại dụng cụ sử dụng và kỹ thuật cũng không hoàn toàn giống nhau. Một số nơi cắt đại trà các cây đã đủ kích thước rồi kéo ra khỏi bụi lột vỏ (Thái Bình), trong khi một số nơi lại cắt gốc rồi đợi sau một tuần, khi mây đã héo, tay mây không bám chắc vào giá thể nữa mới quay lại gỡ khỏi bụi. Việc cải tiến dụng cụ cắt và lột vỏ mây cũng có thể nâng cao năng suất đáng kể và cải thiện điều kiện làm việc.

Việc thiếu quy chuẩn về tuổi mây khai thác cũng làm ảnh hưởng đến chất lượng, độ bền của sản phẩm, tỷ lệ thu hồi bán thành phẩm (sau chẻ, chuốt) và đến lượng hóa chất tiêu thụ trong các khâu luộc, tẩy.



a



b



c

Hình 9. Dụng cụ dùng để khai thác mây: a, b - thu hoạch mây trồng ở Thái Bình, c - khai thác mây song tự nhiên ở Thanh Hóa

Khoanh nuôi song cũng là vấn đề cấp thiết, do nhu cầu về song ngày càng lớn, trong khi nguồn cung ngày càng ít. Nhiều sản phẩm đã phải chuyển sang dùng tre tầm vòng thay cho song. Các doanh nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh hiện đang chuyển mạnh sang các sản phẩm khác sử dụng nguyên liệu kết hợp với song mây (mây- tre, mây-bèo) hoặc thậm chí là thay thế. Tiếc rằng thời gian sinh trưởng của các loài này dài (ít nhất 9 năm) nên không ai dám trồng đại trà mà mới chỉ thử nghiệm.

Với mây rừng, hiện chưa có các hướng dẫn kỹ thuật cho việc khai thác mây. Cũng chưa có các quy cách kỹ thuật đối với mây nguyên liệu được mua bán trên thị trường. Hệ quả là còn tình trạng mây - song khai thác non, lẫn lộn các giống mây có giá trị thương phẩm khác nhau, hay nghiêm trọng nhất là khai thác tận diệt. Tình trạng này gây ra suy kiệt rừng, giảm tỷ lệ sử dụng vào sản phẩm, giảm chất lượng và giá trị trong các khâu xử lý tiếp theo. Chúng tôi cũng chưa tìm được chuyên gia hay tài liệu hướng dẫn nào cho người dân trong việc khai thác mây từ rừng hay từ vườn.

2.2. Vận chuyển



Hình 10. Vận chuyển

Thủy phần (độ ẩm) trong nguyên liệu mây được vận chuyển rất lớn, chiếm tới khoảng 65%. Do vậy mua về 1 kg sợi mây nguyên liệu tươi chỉ thu được khoảng 280 g sợi khô. Điều này làm tăng chi phí vận chuyển và phát thải, mặt khác lại làm giảm phẩm chất của nguyên liệu do mốc, mọt.

Về cơ bản, có hai phương tiện vận chuyển chính là đường bộ và đường sông. Đường sông chỉ áp dụng được cho các vùng mây thượng nguồn. Chi phí vận chuyển thấp. Nhưng mây bị bẩn do phù sa và các chất tạp khác, làm tăng chi phí nhân công và tiêu thụ nước rửa sau luộc dầu. Phương tiện vận chuyển phổ biến hơn là đường bộ.

Để giảm chi phí vận chuyển, tốt nhất là mây song sau khi khai thác được xử lý: luộc, chẻ, chuốt và phơi khô rồi vận chuyển theo đơn đặt hàng. Như vậy cũng đảm bảo giảm thiểu chất thải, giảm khai thác quá mức và tăng lợi nhuận cho toàn ngành. Nhưng do hạn chế trong trao đổi thông tin cũng như trong quan hệ mua bán, năng lực yếu về kỹ thuật và tài chính của người khai thác/ người trồng, các vùng nguyên liệu lại phân tán nên các bước sơ chế nguyên liệu thường do các công ty thu gom thực hiện.

Một hệ thống giao dịch trên cơ sở đo lường chiều dài mây chứ không phải là khối lượng có thể là giải pháp căn cơ cho vấn đề này. Xét theo quan điểm thị trường, khách hàng cuối cùng chỉ trả tiền cho sản phẩm, chứ không quan tâm đến khối lượng. Theo quan điểm sản xuất, định lượng chi phí theo chiều dài sợi mây sử dụng cho một đơn vị sản phẩm là hợp lý nhất. Cách tính này cũng là cơ sở hướng tới giao dịch dựa trên chất lượng và định lượng, thay vì dựa trên khối lượng và định tính.

Trong xuất khẩu, điều đáng tiếc là phần lớn (nếu không phải là tất cả) các doanh nghiệp chỉ xuất FOB (Free of Bank)- chứ không phải là CIF (Cost-Insurance-Freight) nên mối quan tâm cũng không vượt quá “ngưỡng cửa” cảng biển. Các chi phí liên quan đến thuê tàu, bảo hiểm, thuế đóng gói do đối tác nhập khẩu chịu, nhưng đó cũng là điều kiện để họ ép giá và đưa nhiều điều kiện vô lý cho doanh nghiệp về tàu, thời gian và quy cách đóng gói, gây bị động trong khâu giao hàng và làm tăng chi phí. Nếu doanh nghiệp chuyển được sang xuất CIF thì lợi nhuận sẽ tăng lên đáng kể, chủ động hơn và có vị thế hơn khi đàm phán giao dịch.

2.3. Luộc dầu



Hình 11. Luộc dầu

Nguyên liệu có thể được luộc trong dầu diesel, dầu thực vật mà phổ biến hiện nay là dầu cọ. Việc luộc bằng diesel tác động rất xấu đến chất lượng không khí, ảnh hưởng trực tiếp đến người lao động và cộng đồng địa phương. Nước và bã thải sau khi luộc diesel hầu hết không được xử lý trước khi đổ ra môi trường. Một số doanh nghiệp không dùng hoá chất mà chỉ luộc nước khi bán xỉ cho các đối tượng khách sẽ tái xử lý, chẳng hạn cho khách Trung Quốc. Doanh nghiệp Âu Cơ đã thành công bước đầu với quy trình luộc bằng dầu thực vật thứ phẩm kết hợp với muối ăn thay thế diesel. Tuy nhiên vẫn chưa xác định được đó là dầu của cây gì.

Thời điểm luộc tốt nhất là khi mây còn tươi: chất lượng tốt, nhưng thời gian lâu hơn và tốn hoá chất hơn. Vì vậy tốt nhất là luộc ngay tại vùng nguyên liệu. Như mục 2.1.2 đã đề cập, mây tươi làm cho khối lượng vận chuyển tăng lên 3 lần. Tại các doanh nghiệp kinh doanh

nguyên liệu, do đường vận chuyển xa và thời tiết nắng nóng, không phải lúc nào mây cũng được luộc kịp thời.

Tỷ lệ dầu sử dụng dao động rất nhiều (0% đến 50%) tùy thuộc vào mục đích sử dụng: nếu bán thương phẩm thì luộc ít dầu cho kinh tế và đỡ hao về trọng lượng, trong khi nếu sử dụng nội bộ thì luộc với tỷ lệ dầu cao hơn và luộc “chín” hơn để đạt được chất lượng tốt hơn về độ dẻo và khả năng chống mốc, mọt.

Thiết bị luộc dầu cũng không có một chuẩn thiết kế nào. Thiết bị tốt nhất đã khảo sát là ở Nam Phước với đáy hình trụ, có mái che, tuần hoàn nước và dầu cọ sau khi đã tách. Tuy nhiên thiết bị này có thể hoàn thiện hơn: chưa thu hồi dầu bám dính trên nguyên liệu sau nấu, chưa có mái che toàn bộ nên vẫn bị nước mưa xâm nhiễm và vẫn phải dùng thêm củi đốt. Ở nhiều doanh nghiệp, việc sử dụng thép không gỉ chế tạo thiết bị luộc là một sự lãng phí do bản thân dầu đã có tác dụng bảo quản chống gỉ.

Điều cần thiết là phải có một quy trình xử lý chuẩn với các yêu cầu và thông số kỹ thuật cụ thể: nhiệt độ, thời gian nấu, loại hóa chất sử dụng, tỷ lệ, cách pha và đổ vào thùng nấu- thay đổi của công thức hay “gia giảm” khi thay đổi loại hay quy cách nguyên liệu, bộ bản vẽ chuẩn thiết kế thiết bị nấu và phụ trợ, độ ẩm nguyên liệu đưa vào, thao tác của công nhân...

Trung tâm Sản xuất Sạch Việt Nam đã phối hợp với Trung tâm Polimer thuộc Đại học Bách Khoa Hà Nội thử nghiệm công nghệ luộc dầu đậu nành kết hợp với muối ăn. Công nghệ này đã thành công ở phòng thí nghiệm và đã sẵn sàng cho thử nghiệm công nghiệp. Việc thử nghiệm có thể thực hiện ngay trên các thiết bị sẵn có của doanh nghiệp. Một hệ thống thiết bị luộc hoàn chỉnh và chuẩn hóa sẽ được thiết kế, thử nghiệm và chuyển giao trong quá trình thực hiện đánh giá SXSH. Công nghệ và thiết bị này có thể cho phép luộc mây theo chu trình tuần hoàn mà không tạo ra nước hay dầu thải, và do đó không cần đến hệ thống xử lý nước thải.

2.4. Bảo quản/ lưu kho

Phần lớn các kho của các công ty đều tối và nóng. Nam Phước và Ngọc Động, hai công ty hàng đầu ở miền trung Trung Bộ và miền Bắc tỏ ra là tốt nhất. Do mây dễ bị mốc, mọt ở độ ẩm cao nên các doanh nghiệp thường kết hợp xông lưu huỳnh bảo quản nên rất ngột thở và hại sức khỏe công nhân. Cũng có những giải pháp kỹ thuật khác chống mốc, mọt nhưng đều đắt hơn các dùng lưu huỳnh. Trong bối cảnh các doanh nghiệp chủ yếu cạnh tranh về giá, các công ty vừa và nhỏ buộc phải chấp nhận cách làm kinh tế nhất, cho dù phải chịu ảnh hưởng về sức khỏe. Tất cả các công ty đã khảo sát ở miền Bắc và nhiều công ty miền Trung đều phải sử dụng lưu huỳnh ở mức độ khác nhau. Do không có các giá kệ và khả năng sấy duy trì độ ẩm thấp cho nguyên liệu và thành phẩm trong kho, các công ty nhỏ thường gặp tình trạng xuống chất lượng và hư hao vật liệu.



Hình 12. Thiết kế chiếu sáng hợp lý trong xưởng

Việc sử dụng chiếu sáng và thông gió tự nhiên là rất cần thiết. Nhưng chiếu sáng tự nhiên phải đúng cách để tránh làm nóng xưởng quá mức. Một số doanh nghiệp đặt các tấm chiếu sáng không đúng lại phải đập hay sơn phủ các tấm chiếu sáng này để chống nóng và ánh nắng chiếu trực tiếp. Các tấm lấy sáng nên đặt bên hông hoặc chái nhà xưởng theo hướng tránh ánh nắng trực tiếp (hướng nam và hướng bắc) và lâu bám bụi (đặt thẳng đứng hoặc có độ dốc lớn), đồng thời phải ở vị trí dễ thao tác làm sạch. Tấm chiếu sáng thông minh lọc được tia tử ngoại là tốt nhất nếu điều kiện kinh tế cho phép. Cửa nâng để chiếu sáng và thông khí trong khí vẫn chống được mưa tạt cũng là một giải pháp rất tốt (xem hình chụp). Kết hợp tốt chiếu sáng và thông gió tự nhiên không những có thể giảm chi phí chiếu sáng mà còn duy trì được độ ẩm thấp, bảo quản tốt nguyên liệu.

Cây song phải đặt dựng nghiêng trong kho và tránh tiếp xúc với nền. Còn mây phải đặt trên giá cách nền 60cm.



Hình 13. Lưu kho song, mây tại Lào

2.5. Phơi- sấy

Công đoạn này thường được dùng sau luộc dầu và có thể cả sau tẩy. Thường thì các doanh nghiệp chọn phương án phơi khô tự nhiên. Sấy chỉ áp dụng nếu phơi khô tự nhiên không thực hiện được do hạn chế về thời tiết hay mặt bằng. Hiện tại các doanh nghiệp làm chè và chuột mây đang thừa mây vụn nhiều nên có sẵn nguồn nhiên liệu. Tuy nhiên, nếu tận dụng nguồn nguyên liệu mây này vào các sản phẩm mới thì doanh nghiệp sẽ thiếu nhiên liệu.

Các vấn đề chính ở công đoạn này là thiết kế sân phơi và công cụ làm việc hợp lý để nâng cao năng suất làm khô tự nhiên, đồng thời giảm cường độ làm việc và giảm lượng nguyên liệu rơi vãi. Điều này rất có ý nghĩa đối với các vùng phía Bắc và Bắc Trung bộ có thời gian mưa phùn và nồm kéo dài.

Lượng xơ sợi mây thái, tre hay gỗ vụn dùng làm nhiên liệu có thể được dùng hiệu quả nhất với một lò hơi có công suất thích hợp. Hơi nước có thể dùng cho các khâu uốn, carbon hóa, còn nhiệt thải của khói lò được tận dụng cho khâu sấy và cho các ứng dụng cần độ ẩm thấp như phòng sơn hay kho nguyên liệu, kho thành phẩm.

Giải pháp bền vững nhất là sấy bằng năng lượng mặt trời trong các sân phơi có mái che sử dụng hiệu ứng nhà kính. Nhưng cần phải có thử nghiệm, qua đó có thiết kế chuẩn để tránh các rủi ro cho đầu tư của doanh nghiệp. Hiện nay dự án đang chuẩn bị triển khai các công tác thiết kế và thử nghiệm này.



(a)



(b)



(c)

Hình 14. Ảnh phơi tự nhiên (a), buồng sấy bằng bức xạ mặt trời thứ cấp (b), lò sấy (c)

2.6. Chẻ và chuốt



(a)



(b)



(c)

Hình 15. Chuẩn bị mây để chẻ (a), chẻ (b), chuốt (c)

Đây là một trong những khâu đáng chú ý nhất để tăng giá trị cho ngành mây. Theo số liệu thu thập từ các doanh nghiệp, tỷ lệ sử dụng được (bán thành phẩm khô) của mây nước từ 100% mây nguyên liệu tươi là 10% mây cắt; 12% mây lõi (ruột); 8% mây xơ sợi thái, mây vụn do quá già hay quá non; 70% khối lượng bị hao hụt là nước bay hơi và nguyên liệu rơi vãi. Với mây nếp, tỷ lệ tương ứng cho mây cắt là 8-12%, mây lõi là 10-15%, xơ sợi vụn khoảng 5%. Các loại xơ sợi vụn từ khâu chẻ và đặc biệt là khâu chuốt hoàn toàn có thể dùng làm nguyên liệu cho một số loại sản phẩm. Hơn nữa, các loại nguyên liệu này rất thích hợp cho nhuộm màu tự nhiên hiện đang là xu hướng tiêu dùng ở các nước phát triển. Vấn đề là các doanh

nghiệp của ta vẫn chỉ gia công theo mẫu đặt là chính chứ chưa có sự chủ động trong việc phát triển và tiêu thụ các sản phẩm mới.



(a)



(b)

Hình 16. Máy chẻ mây (a), máy chuốt (b)

Với một số sản phẩm đặc biệt hay ở các hộ gia đình chưa có điều kiện trang bị máy, việc chẻ và chuốt sợi mây vẫn làm bằng tay. Tỷ lệ thu hồi nguyên liệu chẻ bằng tay rất thấp, chỉ 50%, trong khi năng suất thấp hơn máy hàng chục lần.

Cật mây nước (lớp vỏ ngoài) cứng, có độ bóng cao hiện ít có giá trị bằng lớp lõi và ít được sử dụng. Đôi khi còn bị dùng làm nhiên liệu. Chúng tôi cho rằng vấn đề cũng nằm ở khâu thiết kế sản phẩm. Chẳng hạn Công ty IKEA đã phát triển một loại ghế đan bằng cật mây nước.



Hình 17. Ghế mây của IKEA



Hình 18. Chổi rể làm từ phơi mây nước thải ra sau chuột

Khảo sát cho thấy hai vấn đề chính có thể xem xét ngay:

- 1- Dao cắt dùng cho chẻ và chuột: vật liệu và công nghệ chế tạo các loại dao này chưa được nghiên cứu. Các doanh nghiệp sản xuất chỉ dựa trên các loại dao của Đài Loan để phỏng chế trong nước. Đối chiếu tại Campuchia cho thấy dao Việt Nam rẻ nhất, có nhiều mẫu mã cập nhật với yêu cầu thị trường nhưng cũng có tuổi thọ thấp nhất và độ bóng bề mặt mây bán thành phẩm thấp nhất. Điều này là dễ hiểu vì dao được chế tạo từ thép trực lab ô tô. Đây là loại thép cán chữ chưa qua rèn, thành phần hóa học của từng loại trực cũng hơi khác nhau. Việc rèn thép trước khâu tạo hình (tiện, nguội) có thể kéo dài tuổi thọ dao và giảm chi phí chẻ, chuột.



(a)



(b)

Hình 20. Dao chẻ: dao mới (a), dao hỏng (b)

- 2- Khi đan cật, thường thì sợi phải có tiết diện đều suốt. Do vậy phải chuột. Quá trình chuột sinh ra rất nhiều sợi vụn. Bên cạnh vậy sử dụng trực tiếp các loại sợi vụn này cho các sản phẩm mới cũng có thể dùng máy xe sợi để tạo ra sợi mây phục vụ đan. Tất nhiên phải phát triển các sản phẩm và thị trường cho sợi mây xe này. Hiện các sản phẩm tương tự bằng sợi lõi mây, cội, dây rừng hay sợi thùng đã rất phổ biến.

2.7. Tẩy xám và tẩy trắng

Thực tế tại nhiều doanh nghiệp và khảo sát thị trường cho thấy có thể không cần đến khâu này. Lý do để tẩy xám và tẩy trắng là tạo thêm độ dẻo, đồng thời tạo thêm độ đều màu hoặc màu trắng tùy theo yêu cầu của khách hàng (chủ yếu là khách hàng công ty). Một lý do khác có thể là do khâu luộc trước đó không đạt nên buộc phải tẩy để đủ dẻo cho đan lát.

Một công ty phía bắc có tỷ lệ hóa chất tẩy như sau:

Quy trình tẩy trắng tuyệt (tẩy trắng):

$\text{NaOH}/\text{H}_2\text{O}_2/\text{silica}/\text{H}_2\text{O}/\text{mây} = 6\text{kg}/22\text{kg}/11\text{kg}/200\text{ lít}/150\text{kg}$ nguyên liệu.

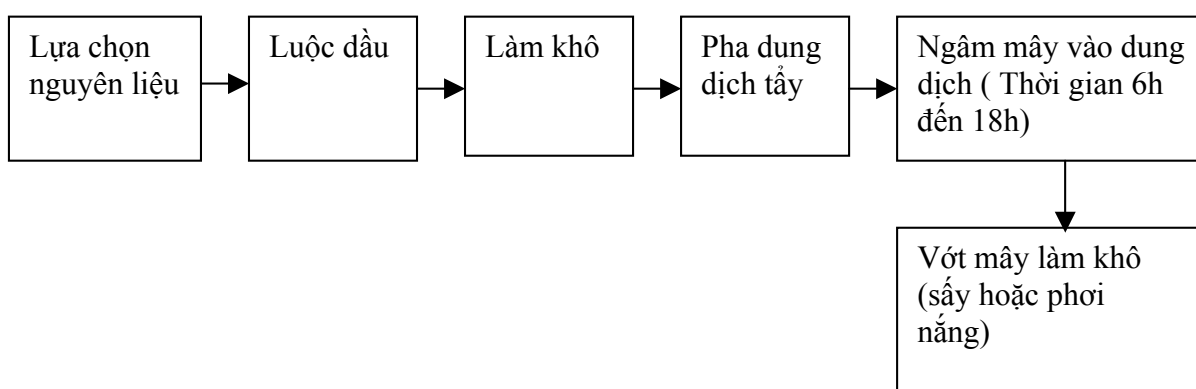
Thời gian ngâm 12h đến 24h

Quy trình tẩy trắng ngà (tẩy xám):

$\text{NaOH}/\text{H}_2\text{O}_2/\text{silica}/\text{H}_2\text{O}/\text{mây} = 4\text{kg}/15\text{kg}/6\text{kg}/200\text{lit}/150\text{kg}$ nguyên liệu.

Thời gian ngâm 12h đến 24h.

Sơ đồ xử lý tẩy trắng mây được mô tả ở hình dưới.



Không có một công thức chuẩn cho lượng hóa chất sử dụng (thủy tinh lỏng, xút, ôxy già), cách pha chế hay cách đổ vào bể tẩy. Cũng không có thiết kế bể tẩy chuẩn, quy trình thao tác hay quy cách kỹ thuật thống nhất nào. Hầu hết các doanh nghiệp đều cho biết đó là kết quả học hỏi lẫn nhau và tự mày mò nghiên cứu để có được công nghệ, thiết bị và kinh nghiệm hiện nay.



Hình 21. Tẩy

Các tác động môi trường chính của khâu này là sử dụng quá nhiều nước, sau khâu tẩy và rửa nước thải còn sót và thủy tinh lỏng dư đổ thẳng ra môi trường là chính. Như đã đề cập, chỉ một số doanh nghiệp lớn có xử lý nước thải, còn đại đa số không xử lý.

Vấn đề chính nằm ở tác hại của ôxy nguyên tử, vốn là một chất có tính ăn mòn rất mạnh. Công nhân khâu này thường phải tiếp xúc trực tiếp với khí bay từ bể tẩy và có thể tiếp xúc với da tay khi rửa.

Trước đây một số cơ sở đã có công nghệ tẩy trắng dùng một hóa chất có tên là "oxcilic". Tuy nhiên công nghệ này tới nay đã bị mai một và chưa tìm lại được loại hóa chất này trên thị trường.

Giải pháp tối ưu cho vấn đề tẩy là xử lý thích hợp nguyên liệu ngay trong khâu luộc để đảm bảo độ dẻo, dai, không cần tới tẩy xám nữa. Ngoài ra cũng cần thay đổi cách nghĩ của người sản xuất cũng như người tiêu dùng, hướng đến các sản phẩm sử dụng ít hóa chất và thân thiện môi trường hơn.

2.8. Rửa

Sau tẩy, phần lớn các công ty phải giặt dưới ao, sông hoặc rửa bằng vòi phun. Tốt nhất là làm bằng bể rửa ngược chiều (cascade) và dùng vòi cao áp nhưng chưa đơn vị nào làm. Cách này giảm rất nhiều nước sạch.



Hình 22. Rửa mây bằng vòi phun nước, nước thải

Một lý do khác phải rửa nguyên liệu là phù sa và tạp chất dính khi vận chuyển đường sông. Điều đáng chú ý là thường sau lược dầu xong mới đem rửa. Hầu hết các công ty cũng không có hệ thống xử lý nước thải cho nước rửa mây. Ở các hộ gia đình có tẩy mây, nước rửa tràn ra thậm chí có thể ngấm xuống giếng khơi.

2.9. Bảo quản bằng lưu huỳnh

Lưu huỳnh có tác dụng diệt côn trùng, nấm, mốc và mọt. Một lượng nhỏ lưu huỳnh đốt trong kho kín có tác dụng rất tốt trong bảo quản nguyên liệu, đặc biệt là trong môi trường nồm ẩm. Giải pháp này vừa dễ làm lại vừa rẻ nên là lựa chọn của hầu hết các doanh nghiệp vừa và nhỏ, áp dụng cho tất cả các khâu từ nguyên liệu đến sản phẩm cuối cùng. Một số ý kiến còn cho rằng khi gặp ẩm độ trong nguyên liệu, SO_x trở thành axit có tác dụng tẩy mây trắng hơn và làm mây dẻo hơn. Tuy nhiên hơi lưu huỳnh SO_x rất độc và khó chịu, nguy hại tới sức khỏe người phơi nhiễm. Nhiều hộ gia đình che bạt sấy lưu huỳnh ngay ở chái nhà, mây được lấy ra vẫn còn mùi lưu huỳnh được đem ngay vào nhà. Do sinh kế và thiếu hiểu biết mà người dân vẫn phải bất chấp những tác hại này. Lượng lưu huỳnh sử dụng dao động theo thời tiết và từng doanh nghiệp, từ 4-30kg/ tấn mây. Lưu ý rằng lưu huỳnh cũng được sử dụng để bảo quản tre, bèo hay thậm chí là thuốc bắc.

Khảo sát tại một số doanh nghiệp hàng đầu cho thấy không nhất thiết phải dùng lưu huỳnh để bảo quản. Công nghệ lược mới (đề cập trong mục 2.1.3) cho phép bảo quản mây tốt như đã qua lược dầu diesel. Các thí nghiệm cũng cho thấy miễn là độ ẩm được duy trì dưới 15% thì sẽ không có nấm mốc. Tuy vậy, nguyên liệu khô cần phải được nhúng nước trước khi đan để có độ dẻo cần thiết, và đây cũng là lý do để người dân và doanh nghiệp phải dùng lưu huỳnh.

Sấy bằng nhiên liệu sinh khối (mây, tre thải, gỗ vụn), tận dụng nhiệt thải của lò hơi, lò đốt hay dùng năng lượng mặt trời là những giải pháp thay thế cho việc dùng lưu huỳnh. Cần lưu ý rằng lưu huỳnh nằm trong danh mục các hóa chất xử lý bị cấm vào thị trường châu Âu và Mỹ.



Hình 23. Bảo quản lưu kho bằng lưu huỳnh



Hình 24. Đốt lưu huỳnh trong kho

2.10. Gia công (uốn, làm khung, đan, hoàn thiện)



Hình 25. Gia công

Trong khâu này mối quan tâm chủ yếu là vấn đề đào tạo công nhân, chuẩn hoá quy trình, kiểm soát chất lượng, 5S, bảo hộ và an toàn, thông gió (chống mùi dung môi), cách nhiệt và chiếu sáng. Năng suất lao động và chất lượng phụ thuộc nhiều vào kỹ năng của công nhân, tư thế làm việc, điều kiện làm việc (ánh sáng, nhiệt độ, không khí). Sử dụng các loại đồ gá, dưỡng, khuôn có thể giúp tăng đáng kể năng suất lao động và chất lượng sản phẩm. Bên cạnh tăng năng suất lao động và nâng cao chất lượng, tiềm năng SXSH chính trong khâu này là cải thiện điều kiện làm việc, phòng tránh bệnh nghề nghiệp và giảm thiểu các tổn thất, rơi vãi nguyên liệu, gas, keo..

Nhiều công ty áp dụng mô hình thuê làng nghề đan tại nhà, công ty cung cấp (giao hoặc bán) nguyên liệu mây đan, khung (bàn ghế), kiểm soát chất lượng, cung cấp thiết kế, quy cách và hỗ trợ đào tạo. Mô hình này có ưu điểm là không phải làm nhà xưởng lớn, không phải chịu chi phí trang bị quần áo bảo hộ, giảm phí đào tạo, nộp bảo hiểm (là một gánh nặng lớn cho các doanh nghiệp công nghiệp). Nhược điểm là vận chuyển đi lại nhiều, nếu khâu kiểm soát chất lượng kém sẽ dẫn đến tổn hao do tái xử lý lớn.

2.11. Hoàn thiện bề mặt (sơn, carbon hóa, nhuộm)



Hình 26. Đốt xơ sợi

Có 3 công nghệ xử lý hoàn thiện bề mặt chủ yếu là phun sơn, carbon hóa và nhuộm màu (sau đó có thể lại phun phủ sơn PU không màu để bảo quản lớp nhuộm bên trong).

a- Carbon hóa: là cách xử lý rẻ tiền nhất, có năng suất cao và cho bề mặt có màu nâu tự nhiên rất bền và sản phẩm có mùi thơm dễ chịu. Bản chất quá trình này là chuyển hóa đường pentoza (đốt cháy), làm cho mỗi một chết, còn trứng của các loài côn trùng này khi nở ra bên trong thân mây không có thức ăn để phát triển. Sản phẩm được đưa vào một thiết bị áp lực kín, sục hơi nước 3 atm trực tiếp trong 45' - 1 giờ. Xử lý kiểu này thân thiện môi trường và an toàn cho người đóng gói cũng như người sử dụng. Theo số liệu các công ty cung cấp thì lượng sản phẩm được xử lý hoàn thiện bằng carbon hóa chiếm từ 30- 60% tổng lượng sản phẩm của họ.

Nhược điểm của công nghệ này là đòi hỏi chi phí ban đầu cao, khoảng trên 1 tỷ đồng. Mới đây Viện Nghiên cứu Cơ khí (Narime) đã đề xuất hệ thống lò hơi và buồng carbon hóa mini có chi phí chỉ bằng 25% so với các hệ thống hiện đang sử dụng. Tuy nhiên vẫn còn cần thời gian để thiết kế, chế tạo và thử nghiệm hệ thống mới này.



Hình 27. Cacbon hóa, sơn, nhuộm

Ưu điểm của công nghệ carbon hóa là không sử dụng bất cứ loại hóa chất nào. Còn nhiên liệu đốt lò hơi có thể dùng từ các loại mây, tre, hay gỗ vụn thải loại. Công nghệ này rất thích hợp với các sản phẩm dùng đựng thực phẩm.

b- Phun hay quét sơn: là công nghệ hoàn thiện bề mặt bằng các loại sơn thông thường. Khâu này có nhiều phát thải dung môi, hóa chất sơn và ảnh hưởng tới sức khỏe của công nhân. Phần lớn thiết bị tại các công ty không có màng nước hấp thụ bớt lượng sơn dư thừa. Có một số ít công ty trang bị hệ thống sơn có màng nước, tuy nhiên việc bảo dưỡng và đảm bảo hoạt động liên tục của hệ thống này còn chưa tin cậy. Nhược điểm lớn nhất của khâu này là lượng sơn đi vào sản phẩm ít hơn lượng sơn đi ra ngoài và về lâu dài phải đầu tư hệ thống xử lý nước thải. Bên cạnh đó, khách hàng các nước phát triển cũng không thích sơn bằng các công nghệ xử lý tự nhiên khác. Chúng tôi cho rằng, ngoài một số loại sơn gốc nước tạo ra màng bảo vệ trong suốt và được phép sử dụng cho các sản phẩm xuất khẩu, không nên dùng bất cứ một loại sơn nào khác.

c-Nhuộm: khâu nhuộm thực hiện với dung môi gốc nước pha tinh màu, nhúng khoảng 5 phút ở nhiệt độ cao, thường là gia nhiệt bằng hơi gián tiếp. Công nghệ này có thể tạo rất nhiều màu

khác nhau. Hóa chất sử dụng phần nhiều là thuốc nhuộm dệt Trung Quốc. Một số đơn vị sử dụng tinh màu Thái Lan, được cho là có nguồn gốc tự nhiên. Công nghệ này rẻ, nhanh, năng suất cao, cho ra rất nhiều màu sắc đa dạng nhưng không bền màu, với cát (vỏ) mây rất khó bám. Tỷ lệ sản phẩm nhuộm trong giỏ sản phẩm của doanh nghiệp cũng ít.

Nhuộm màu tự nhiên có thể là một hướng ưu tiên trong phát triển các sản phẩm mới hướng tới các thị trường cao cấp. Trung tâm Sản xuất Sạch Việt Nam (VNCPC) cùng với Hợp tác xã Một thoáng Việt Nam đã thử nghiệm thành công 10 màu nhuộm tự nhiên từ các loại thực vật sẵn có. Tuy nhiên để đáp ứng các tiêu chí về năng suất, độ đều màu và cảm màu thì còn phải qua nhiều thời gian ứng dụng thực tế và đúc rút kinh nghiệm.

HRPC (Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Làng nghề) và Vietcraft (Hiệp hội Thủ công Mỹ nghệ Xuất khẩu) đang có nguồn nhập khẩu 34 kỹ thuật xử lý hoàn thiện bề mặt khác nhau. Nhiều doanh nghiệp đã tỏ ý muốn tìm hiểu và nhận chuyển giao các công nghệ này. Tuy nhiên hiện chưa rõ các tác động môi trường, yêu cầu đầu tư và thị trường cho các kỹ thuật nói trên. Các thông tin sâu hơn và một số chuyển giao thử nghiệm có chọn lọc theo nhu cầu doanh nghiệp có thể là một khởi đầu hợp lý.

2.12. Đóng gói

Mây là vật liệu tự nhiên có cơ tính cao, có khả năng chịu va đập tốt, nhẹ và không độc hại. Lãng phí trong vận chuyển sản phẩm mây sang các thị trường xuất khẩu chủ yếu là các thể tích không tận dụng hết trong container và xe tải. Tiếp theo là thuế đánh vào các vật liệu dùng đóng gói: giấy, nylon-nhựa. Đã có một số sản phẩm thiết kế tính đến đóng gói và vận chuyển: có thể chồng khít lên nhau hay có thể gấp lại được. Các sản phẩm này vừa ít bị hỏng (gãy, xước) vừa giảm rất nhiều chi phí vận chuyển và đóng gói.





Hình 28. Các cách tiết kiệm không gian vận chuyển trong khâu đóng gói

Việt Nam sẵn có nhiều loại nguyên liệu thực vật (rơm, rạ...) có thể dùng làm vật liệu đệm, giảm va đập trong đóng gói. Nhưng các nguyên liệu này không được kiểm dịch của nước ngoài chấp nhận do ta chưa có công nghệ xử lý nấm mốc và côn trùng. Đây là một tiềm năng có thể áp dụng trong tương lai, tuy nhiên khó thành hiện thực ngay trong khuôn khổ dự án.

2.13. Thiết kế và phát triển sản phẩm

Có thể nói đây là khâu nhiều tiềm năng nhất. Theo số liệu của Mạng lưới Mây Việt Nam (VRN) thì giá sản phẩm mây Việt Nam chỉ bằng 40-50% giá sản phẩm cùng loại của Phillipin. Lý do là chúng ta chỉ gia công theo đơn đặt hàng, khâu thiết kế và phát triển sản phẩm đã bị bỏ bê quá lâu không đầu tư về đào tạo nhân lực. Tại Philippin, mỗi công ty đều có bộ phận thiết kế sản phẩm, còn Việt Nam thì ngay cả các công ty lớn nhất cũng không có bộ phận thiết kế và phát triển sản phẩm đúng nghĩa. Ngay cả suy nghĩ và tầm nhìn của các doanh nghiệp về vấn đề này cũng còn hạn chế. Thực ra đây không phải là vấn đề của ngành mây nói riêng, mà là của cả xã hội nói chung.



Nhược điểm trầm trọng về hệ thống này cần nhiều thời gian để khắc phục. Trước hết, phải thay đổi tư duy của các chủ doanh nghiệp, những người hiện an phận với việc gia công. Tiếp đó, phải có hệ thống cơ sở hạ tầng đào tạo nhân lực cho một nền công nghiệp thiết kế. Nhiều kỹ năng đang mai một dần theo sự ra đi của các nghệ nhân già, trong khi đó thanh niên lại ít quan tâm tới ngành mây nói riêng hay thủ công nói chung. Nguyên nhân là do thu nhập

thấp và quan niệm cho rằng thủ công là ngành lạc hậu, chỉ dành cho người già và phụ nữ. Nếu chúng ta còn tiếp tục cạnh tranh với nhau bằng giá thì thu nhập và chất lượng cuộc sống của người làm thủ công sẽ còn khó khăn.

Để phát triển sản phẩm cho ngành mây, một khởi đầu tốt có thể là phối hợp phần thiết kế và marketing của dự án với dự án SPIN (Đổi mới Sản phẩm Bền vững) do Cộng đồng châu Âu tài trợ bắt đầu triển khai từ 2010.

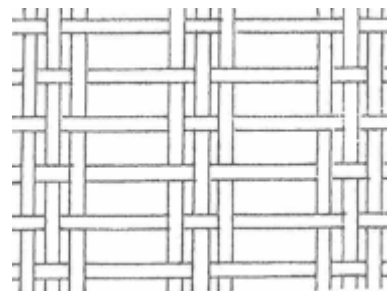
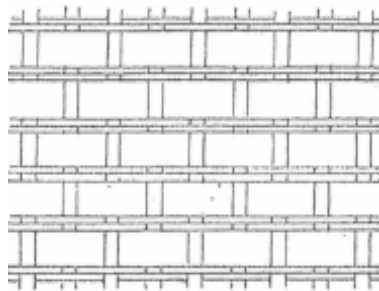
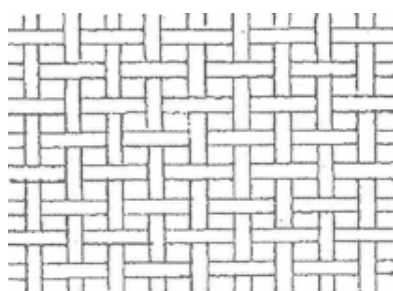


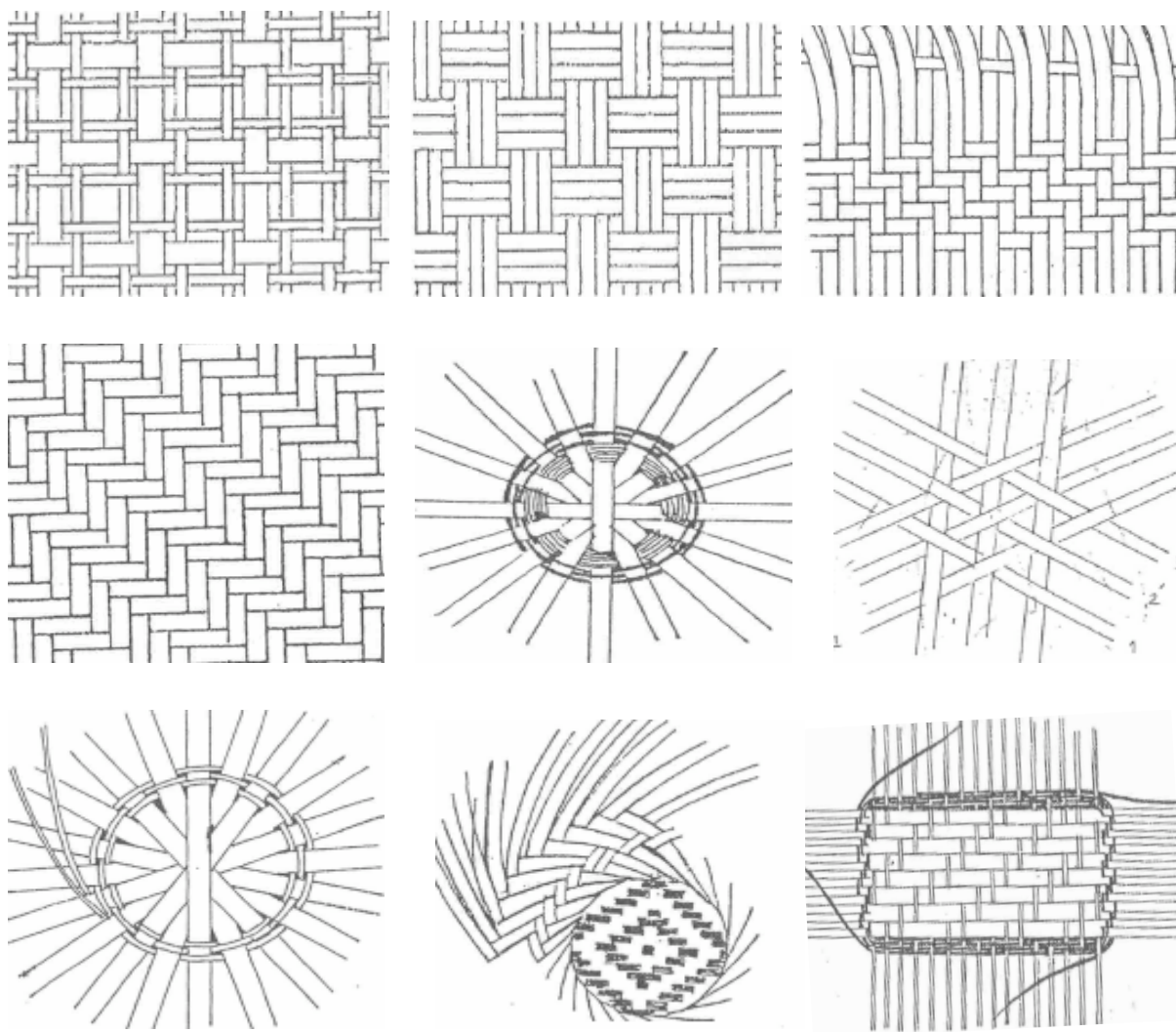
Vấn đề cấp thiết hiện là phát triển các sản phẩm sử dụng mây vụn và mây cắt. Hiện tại mây lõi có giá trị thương phẩm cao nhất, mây cắt chỉ được coi là phụ liệu. Công ty Nam Phước là một ví dụ tốt khi chủ động điều hòa tỷ lệ đơn hàng dùng lõi và cắt mây. Trong khi đó nhiều công ty không cân đối được tỷ lệ sản phẩm/nguyên liệu nên vẫn còn tồn mây cắt, thậm chí phải dùng làm nhiên liệu như mây vụn.

Một hướng đi khác là kết hợp các loại vật liệu khác nhau, trong đó có mây, trong các sản phẩm mới. Ví dụ điển hình cho hướng đi này là các Công ty phía Nam: điểm mạnh của họ là các sản phẩm lục bình - mây, hay dây rừng - mây.

Đan lát hàng mây là một trong những thế mạnh của Việt Nam do đây là một trong những nghề truyền thống đã được tích lũy và phát triển từ nhiều thế hệ người Việt Nam. Ở mỗi vùng miền, mỗi làng nghề lại có những kỹ thuật đan lát khác nhau, có thể kể ra các kiểu đan phổ biến gắn với tên các vùng miền khác nhau như kiểu đan xâu xiên (song xiên, giang xiên) khá phổ biến ở Hà Nội (Chương Mỹ) và Hà Nam (Duy Tiên), kiểu đan long một, long đôi, long ba ở Hà Nội (Chương Mỹ, Thường Tín, Phú Xuyên...) hay Thái Bình (Kiến Xương, Thái Thụy), kiểu đan mắt cáo, đan kiểu hoa thị, kiểu tạo trám, kiểu xoáy miệng bu....cũng phổ biến ở hầu hết các làng nghề.

Minh họa các kiểu đan mây





Các kiểu đan nói trên thường sử dụng mây đã được chế biến (chẻ), tuy nhiên gần đây cũng có nhiều sản phẩm sử dụng nguyên cây và tạo ra những dòng sản phẩm trông tương đối tự nhiên – tuy nhiên các kiểu đan vẫn không có gì thay đổi.



Đan mây sử dụng nguyên cây – một xu hướng gần đây

Đứng trên góc độ khu vực, có 9 quốc gia đang sản xuất các mặt hàng mây đan lát với các quy mô khác nhau, gồm Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia, Philippine, Myanmar, Malaysia, Lào và Campuchia. Theo nghiên cứu và quan sát nhiều năm của các chuyên gia, không hề có sự khác biệt về kiểu đan của các quốc gia, hay nói một cách chính xác hơn là không tìm được các kiểu đan khác ở các nước khác mà chưa có ở Việt Nam. Cho đến hiện nay, nếu xếp hạng về quy

mô sản xuất hàng mây đan lát thì Việt Nam là quốc gia có số lượng sản xuất lớn nhất mặc dù Indonesia luôn luôn là số 1 về quy mô sản xuất hàng đồ mây gia dụng (bàn, ghế...), tiếp theo là Trung Quốc, Thái lan...

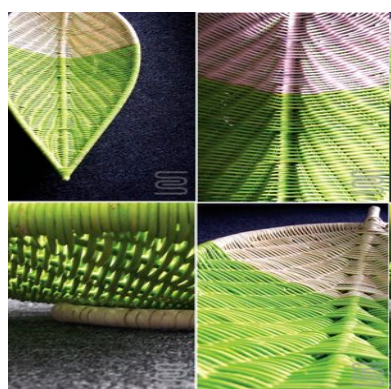
Xếp hạng	Nhóm mặt hàng	
	Mây tre đan chất lượng trung bình và thấp	Mây đan chất lượng cao
1	Việt Nam	Myanma
2	Trung quốc	Philippine
3	Thái Lan	Thái Lan
4	Indonesia	Việt Nam
5	Philippine	Malaysia
6	Myanma	Indonesia
7	Malaysia	Lào
8	Lào	Campuchia
9	Campuchia	

Tuy nhiên, nếu đứng về mặt chất lượng thì quốc gia chuyên sâu vào sản xuất các mặt hàng chất lượng cao lại là Myanma trong khi Philippine rất sáng tạo trong khâu thiết kế và tạo ra



Sản phẩm mây xiên của Myanma

nhiều sản phẩm mới lạ thông qua hình thức phối trộn màu sắc hài hòa. Ngay cả kiểu đan rối được cho là sáng tạo của Philippine như ghế ngồi dạng Otto ở hình dưới đây cũng không phải là kiểu đan mới đối với Việt Nam vì các sản phẩm theo kiểu đan rối cũng được thực hiện khá phổ biến ở Thái Thụy và Thị xã Thái Bình của tỉnh Thái Bình.



Các sản phẩm của Philippine



Các kiểu đan khác ở các nước đều đang được người thợ thủ công Việt Nam áp dụng/ sở hữu, và có một điều ngược lại là có nhiều kiểu đan ở Việt Nam không có ở các nước khác – chẳng hạn như kiểu đan xâu xiên trước đây không hề tồn tại, tuy nhiên trong 3 năm trở lại đây, thông qua một số hình thức chưa được tìm hiểu cụ thể, nghề xâu xiên của Trung Quốc bắt đầu được triển khai sản xuất ở Quảng Đông với quy mô ngày càng nhân rộng.

Như vậy, sự khác biệt các thiết kế thông qua các kiểu đan, về nguyên tắc hoàn toàn có thể áp dụng được ở Việt Nam do người thợ đã làm chủ kiểu đan. Tuy nhiên, vấn đề ở đây là làm cách nào để tạo ra các thiết kế đẹp nhất đối với mỗi kiểu đan, hoặc là sự phối hợp của nhiều kiểu đan lại là một vấn đề mà các doanh nghiệp của Việt Nam và những người thợ thủ công khó có thể tự thực hiện được do thiếu ý tưởng cũng như thiếu các thông tin về thị trường.

Cần trả lời một số câu hỏi để xác định tính cạnh tranh của các sản phẩm mây đan lát của Việt Nam, cụ thể:

- Việt Nam có nên duy trì là quốc gia xuất khẩu nhiều hàng mây chất lượng thấp cấp nhất khu vực như hiện tại không? Các doanh nghiệp có nên tập trung vào sản xuất các sản phẩm chất lượng thấp cấp hay không?
- Việt Nam có nên đi theo xu hướng của Myanmar khi tập trung vào sản xuất các mặt hàng có chất lượng cao hay có nên đi theo Philippine để tập trung vào thiết kế để tạo ra các sản phẩm tính sáng tạo hay không? Các doanh nghiệp có nên đi theo hướng này không?

Câu trả lời sẽ phụ thuộc vào quyết định của mỗi doanh nghiệp cụ thể phụ thuộc vào nguồn lực doanh nghiệp sở hữu (lao động, thiết bị, công nghệ...) . Trong trường hợp thứ nhất, doanh nghiệp sẽ gặp phải sự cạnh tranh quyết liệt từ các sản phẩm thấp cấp từ nhiều quốc gia khác, các sản phẩm sản xuất theo quy mô công nghiệp của Trung Quốc và các sản phẩm công nghiệp thay thế khác. Ở trường hợp này, nguồn tài nguyên bị tiêu thụ rất lớn (sản xuất hàng loạt) nhưng giá trị lợi nhuận trên một đơn vị sản phẩm lại thường không cao. Trong trường hợp thứ hai, doanh nghiệp ít chịu sự cạnh tranh hơn vì đã tạo ra được sự khác biệt về sản phẩm và phân khúc thị trường là tập trung vào khách hàng trung và cao cấp. Nguồn tài nguyên sử dụng được tối ưu hóa (giá thành sản phẩm chứa đựng yếu tố chất xám, yếu tố sáng tạo nhiều hơn). Một số doanh nghiệp Việt Nam hiện cũng đã đầu tư vào Myanmar, hợp tác với các doanh nghiệp nước này sản xuất hàng chất lượng cao và xuất khẩu đi các quốc gia ở Châu Âu, Mỹ... Một số doanh nghiệp Việt Nam khác lại mời thiết kế Philippine vào làm để nâng cao giá trị sản phẩm của mình.

Như vậy, để đổi mới/ phát triển các sản phẩm theo hướng sản xuất sạch dựa trên việc áp dụng các kiểu đan mới cần được thực hiện theo các hướng sau đây:

1. Định hình và tạo ra kiểu dáng các sản phẩm theo hướng tiết kiệm nguyên liệu hoặc tận dụng được các loại nguyên liệu mây tận dụng (chẳng hạn có thể kết hợp giữa sợi mây chẻ và phần sợi mây được tạo thành bằng cách kết các sợi bện mây hiện đang bỏ đi)
2. Sử dụng các chất liệu màu, hoàn thiện bề mặt thân thiện với môi trường (màu gốc nước, màu tự nhiên) để đa dạng các sản phẩm
3. Phối trộn nhiều kiểu đan trên một sản phẩm (không nên quá lạm dụng kiểu đan tạo nên cảm giác phức tạp, nặng nề (triết lý “less is more” trong xu hướng thiết kế hiện nay).
4. Tôn vinh/Nâng cao giá trị các kiểu đan bằng cách sử dụng ngay các kiểu đan như một sản phẩm hoàn chỉnh/ một nguyên liệu để trang trí nội thất (kinh nghiệm của Quận Oita,

Fukuoka Nhật Bản). Các bức tranh được tạo thành từ các đầu thừa, các đoạn mây ngắn thể hiện các kiểu đan sẽ không chỉ có giá trị thẩm mỹ mà còn giúp nâng cao hệ số sử dụng nguyên liệu.

2.14. Các hệ thống phụ trợ và vấn đề về thiết bị

* Lò hơi- kho than- bảo ôn- kỹ thuật đốt, nhiên liệu: điều tương đối dễ nhận thấy là công tác vận hành và quản lý các thiết bị nhiệt này còn nhiều tiềm năng để cải tiến. Đánh giá SXSH thử nghiệm tại Ngọc Động cho thấy nếu tối ưu hóa toàn bộ hệ thống nhiệt, bao gồm: bảo ôn lò hơi, tận dụng nhiên liệu, cải tiến kỹ thuật đốt, củng cố hệ thống phân phối hơi, tận dụng nhiệt thải để sấy, làm mái che kho than thì có thể giảm lượng tiêu thụ nhiên liệu tới 60%. Đây cũng là tình trạng chung ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam chứ không phải của riêng ngành mây.



* Hệ thống điện, các động cơ điện: có nhiều tiềm năng tiết kiệm điện nhờ cải tạo hệ thống lưới điện, thay mới các động cơ cũ quán lại quá nhiều lần



* Thiết bị luộc: tiết diện, kích thước, tuần hoàn nước và loại dầu sử dụng; chuẩn hóa thiết kế là vấn đề cần sớm thực hiện



* Máy chẻ và chuốt, dao cắt: hoàn thiện kỹ thuật vận hành, kiểm soát các thông số về độ ẩm, tuổi mây, chế độ lược có thể tăng hiệu suất và chất lượng mây bán thành phẩm lên nhiều



* Thiết bị carbon hóa: thùng chứa sản phẩm phải tận dụng tối đa thể tích, bảo ôn, điều chỉnh đúng áp suất và điều chỉnh thời gian tối ưu theo từng loại sản phẩm là các vấn đề cần quan tâm ngay. Ngoài ra, việc phát triển hệ thống carbon hóa mini là giải pháp lâu dài và bền vững nhất cho khâu hoàn thiện.



* Thiết bị sấy: cải tiến thiết kế, tận dụng nhiệt thải, sử dụng năng lượng mặt trời



* Xử lý nước thải và khí thải: một số công ty vừa và lớn đã có bộ phận xử lý nước thải. Đây là điều đáng mừng, thể hiện cam kết của công ty về mặt môi trường. Số lượng các công ty có hệ thống hút khí thải và hút bụi để đảm bảo điều kiện làm việc của công nhân còn nhiều hơn. Tuy nhiên xử lý nước hay khí thải, cũng giống như mọi phương pháp xử lý môi trường khác, về bản chất không phải là SXSH. Các hệ thống xử lý chất thải yêu cầu chi phí đầu tư ban đầu lớn, đồng thời phải có các chi phí tiếp theo về nhân công, năng lượng cho vận hành và bảo dưỡng. Các doanh nghiệp cũng sẽ phải đóng thuế cho nước thải mình đổ ra.

Mục tiêu cao nhất của dự án là hướng tới một ngành mây song không có chất thải, không cần đến các hệ thống thu gom và xử lý, và do vậy không có các chi phí trực tiếp và gián tiếp liên quan đến khâu này. Để làm được điều này, cần phải loại bỏ việc dùng dầu diesel, lưu huỳnh hay các chất bảo quản khác, các hóa chất tẩy và sơn có thành phần độc hại. Các vấn đề này đều khả thi về kỹ thuật, nhưng để thực thi phải có sự thay đổi toàn diện của hệ thống.

2.15. Quản lý sản xuất

Hệ thống quản lý sản xuất của các doanh nghiệp ngành mây tương đối lạc hậu. Ngoại trừ một số công ty đầu ngành có hệ thống quản lý chuyên nghiệp, các đơn vị khác, nhất là các công ty vừa và nhỏ, đều tỏ ra yếu kém. Một số công ty và hộ gia đình thậm chí không có hệ thống sổ sách ghi chép bài bản. Chỉ có các sổ tay ghi chép thu chi, nhập xuất hàng. Việc sử dụng máy tính hỗ trợ thu thập, ghi chép, lưu trữ và xử lý số liệu không phổ biến. Hạn chế này không chỉ làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh, giảm lợi nhuận và khả năng cạnh tranh mà còn tăng tác động xấu đến môi trường.

2.16. Các vấn đề sản xuất sạch khác

** Đồ gá, tư thế làm việc*



** Các thiết bị thu gom, máng hứng keo*



PHẦN 3. PHÂN TÍCH CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH SONG MÂY VIỆT NAM

3.1. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu và cơ hội thách thức của các doanh nghiệp ngành mây

Điểm mạnh

1. Có điều kiện tự nhiên cho phép phát triển nguồn nguyên liệu song mây ở nhiều vùng miền. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng nằm trong khu vực có diện tích song mây lớn nhất thế giới nên có điều kiện để tổ chức sản xuất và xây dựng chiến lược phát triển mang tính dài hạn.
2. Giá thành nguyên liệu một số loại song mây thấp hơn của Indonesia (như mây nếp, mây chỉ...). Việc phát triển vùng nguyên liệu mây được hầu hết được chính quyền các địa phương ủng hộ.
3. Có nguồn lực lượng lao động có khả năng thích nghi nhanh, có kỹ thuật/ tay nghề tốt, có tính sáng tạo và chi phí nhân công rẻ hơn so với các quốc gia khác trong khu vực (mặc dù không nên coi lợi thế về nhân công là ưu thế cạnh tranh về mặt dài hạn).
4. Có nhiều làng nghề phân bố trên cả nước với đội ngũ lao động tiềm năng phong phú, sẵn sàng đáp ứng những đơn hàng lớn trên cơ sở sản xuất dài hạn.
5. Nhiều nhà nhập khẩu quốc tế lớn đã tới tìm kiếm nguồn hàng ở Việt Nam và trên thực tế đã thiết lập đại lý và cơ sở thu mua tại Việt Nam.
6. Môi trường kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ ổn định và được chính phủ rất ủng hộ thông qua nhiều chính sách khác nhau. Thủ tục hành chính ngày càng được đơn giản hóa và luôn tạo điều kiện thuận lợi để khuyến khích xuất khẩu. Việc Việt Nam trở thành thành viên của WTO cũng đã nâng cao vị thế về môi trường kinh doanh của Việt Nam đối với khách hàng quốc tế.

Điểm yếu

1. Chưa hình thành được hệ thống dữ liệu song mây quốc gia (thiếu thông tin về nguồn tài nguyên) cũng như các biện pháp bảo tồn và phát triển bền vững
2. Việc khai thác và quản lý nguồn tài nguyên song mây còn rất nhiều hạn chế. Người khai thác thiếu kiến thức về quản lý nguồn tài nguyên bền vững. Các vùng nguyên liệu tập trung mang định hướng chiến lược của đất nước cũng chưa được xác lập.
3. Chưa chuẩn hóa được kỹ thuật / quy trình trồng mây, khoanh nuôi tái sinh/ bảo vệ tại mỗi địa phương/ vùng miền – đồng thời cũng chưa đưa ra được mô hình tốt nhất nhằm tối ưu hóa hiệu quả kinh tế của người trồng song/mây (chẳng hạn đưa ra khuyến cáo về các mô hình trồng xen canh, mô hình nông lâm kết hợp theo các địa phương, vùng, miền).
4. Nguồn giống song mây còn thiếu, đặc biệt nhiều giống có tiềm năng phát triển thị trường lớn như Song bột, mây chỉ...
5. Nhiều địa phương còn chưa hoàn thành việc giao đất, giao rừng cho các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội, hộ gia đình làm ảnh hưởng đến việc khoanh nuôi, bảo vệ hoặc trồng mới vùng nguyên liệu.
6. Công tác khuyến nông chưa thực sự chưa đi vào chiều sâu, thiếu đội ngũ kỹ thuật viên đủ năng lực ở cấp cơ sở để hỗ trợ phát triển vùng nguyên liệu.

7. Chưa hình thành được việc chuẩn hóa phân loại nguyên liệu song mây trên phạm vi cả nước làm tiền đề cho việc chuẩn hóa quy trình chế biến cũng như quản lý nguồn tài nguyên
8. Các chi phí phi chính thức trong quá trình khai thác, vận chuyển làm tăng giá thành nguyên liệu mây.
9. Khó huy động đủ lao động để khai thác và thu hoạch mây theo nhu cầu của thị trường
10. Quy trình chế biến nguyên liệu mây cũng chưa thống nhất, chuẩn hóa, tài liệu hóa và phổ biến rộng rãi để đáp ứng được cả yêu cầu về chất lượng cũng như hiệu quả kinh tế.
11. Các tác nhân trong chuỗi giá trị ngành mây thiếu kiến thức và thông tin về sản xuất sạch hơn (tận dụng nguyên liệu, sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường, tổ chức sản xuất hợp lý...) để nâng cao tính cạnh tranh.
12. Thiếu thông tin về công nghệ sản xuất, chế biến, hoàn thiện các sản phẩm song mây trên thế giới.
13. Ngành công nghiệp phụ trợ còn kém phát triển (sơn phủ, vải, keo...) gây khó khăn cho việc đa dạng sản phẩm, ảnh hưởng rất nhiều đến tính cạnh tranh về giá cả.
14. Việc thiếu thông tin về thị trường cũng như yếu về khả năng tiếp thị đã gây ra nhiều khó khăn về việc ổn định lao động sản xuất (thiếu hoặc thừa theo thời điểm) cũng như lợi ích kinh tế của doanh nghiệp/ngành để duy trì phát triển bền vững.
15. Khả năng thiết kế của các doanh nghiệp xuất khẩu còn hạn chế - Chưa có sự hỗ trợ hiệu quả về thiết kế từ phía chính phủ hay các đơn vị cung ứng dịch vụ cho các doanh nghiệp ngành song mây. Đa số các công ty xuất khẩu các sản phẩm song mây đang tập trung vào thị trường cấp thấp và trung, với số lượng sản xuất lớn sử dụng nhiều nguồn tài nguyên nhưng lợi nhuận lại thấp.
16. Trình độ quản lý của các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu còn hạn chế. Có rất ít doanh nghiệp Việt Nam có thể đáp ứng được đầy đủ yêu cầu kiểm toán của các tập đoàn bán lẻ quốc tế.
17. Giá thành vận tải biển quốc tế tại Việt Nam cao hơn nhiều quốc gia khác trong khu vực, đặc biệt cao hơn rất nhiều lần so với Trung Quốc.
18. Mặc dù tính liên kết giữa các nhân tố trong chuỗi giá trị ngày càng được nâng cao (Mạng lưới Mây Việt Nam đã được hình thành), tuy nhiên vẫn còn nhiều hạn chế, đặc biệt là sự thiếu tính gắn kết và phối hợp giữa các đơn vị nghiên cứu và người sản xuất nhằm đưa ra được các giải pháp công nghệ thích hợp nhất.
19. Thiếu một đơn vị quản lý đồng bộ về mặt nhà nước tại trung ương và các địa phương về ngành song mây nói riêng và ngành nghề nông thôn nói chung. Thống kê trên cả nước cũng cho thấy có 25 tỉnh giao việc phát triển làng nghề cho Sở Công thương phụ trách và 38 tỉnh giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Cơ hội

1. Quy hoạch tổng thể các làng nghề mây tre cả nước gắn với vùng nguyên liệu đang được thực hiện, đây là một trong những tiền đề tốt để đảm bảo phát triển bền vững ngành mây song của Việt Nam.
2. Là một nước nằm trong khu vực Đông Dương, cơ hội hợp tác của Việt Nam với Lào và Cam Pu Chia trong việc khai thác và chế biến nguồn nguyên liệu bền vững trên cơ sở đôi bên cùng có lợi là rất lớn. Tuy nhiên hiện tại nhiều quốc gia khác như Thái Lan, Trung

Quốc... cũng đang khai thác cơ hội này do đó nếu không có các chính sách, các mối quan hệ hợp tác kịp thời thì cơ hội này cho Việt Nam cũng sẽ không còn.

3. Hình ảnh của Việt Nam được biết đến như một địa điểm cung cấp hàng đầu về hàng thủ công “sạch” cho thị trường thế giới
4. Nhu cầu sử dụng các sản phẩm tự nhiên thân thiện với môi trường như song mây ngày càng tăng, đặc biệt trong bối cảnh mối quan tâm về khí hậu ấm lên trên phạm vi toàn cầu.
5. Chính sách hỗ trợ của nhà nước là một cơ hội rất tốt để phát triển ngành mây của Việt Nam

Nguy cơ

1. Việt Nam phụ thuộc vào một số những khách hàng quốc tế lớn nhiều hơn so với các nước khác, đây là thách thức thật sự trong công cuộc cạnh tranh kinh tế toàn cầu. Các doanh nghiệp phải chấp nhận sức cạnh tranh quốc tế trong khi các nguồn lực của Việt Nam như công nghiệp phụ trợ, kỹ năng quản lý kinh doanh còn hạn chế... dẫn tới lợi nhuận kinh doanh rất bé, nhiều doanh nghiệp thậm chí đứng trước nguy cơ phá sản.
2. Nguy cơ cạn kiệt nguồn nguyên liệu từ thiên nhiên nếu không có kế hoạch khai thác được tổ chức hợp lý. Hiện tại một số loài nguyên liệu có tiềm năng kinh tế lớn như Song bột, mây nước, mây chỉ đã suy giảm với số lượng rất lớn. Nguyên liệu song bột hầu như đã cạn kiệt hoàn toàn ở Việt Nam.
3. Quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá diễn ra nhanh chóng có thể dẫn tới việc giảm lực lượng lao động trong các ngành thủ công và làm cho giá lao động tăng lên.

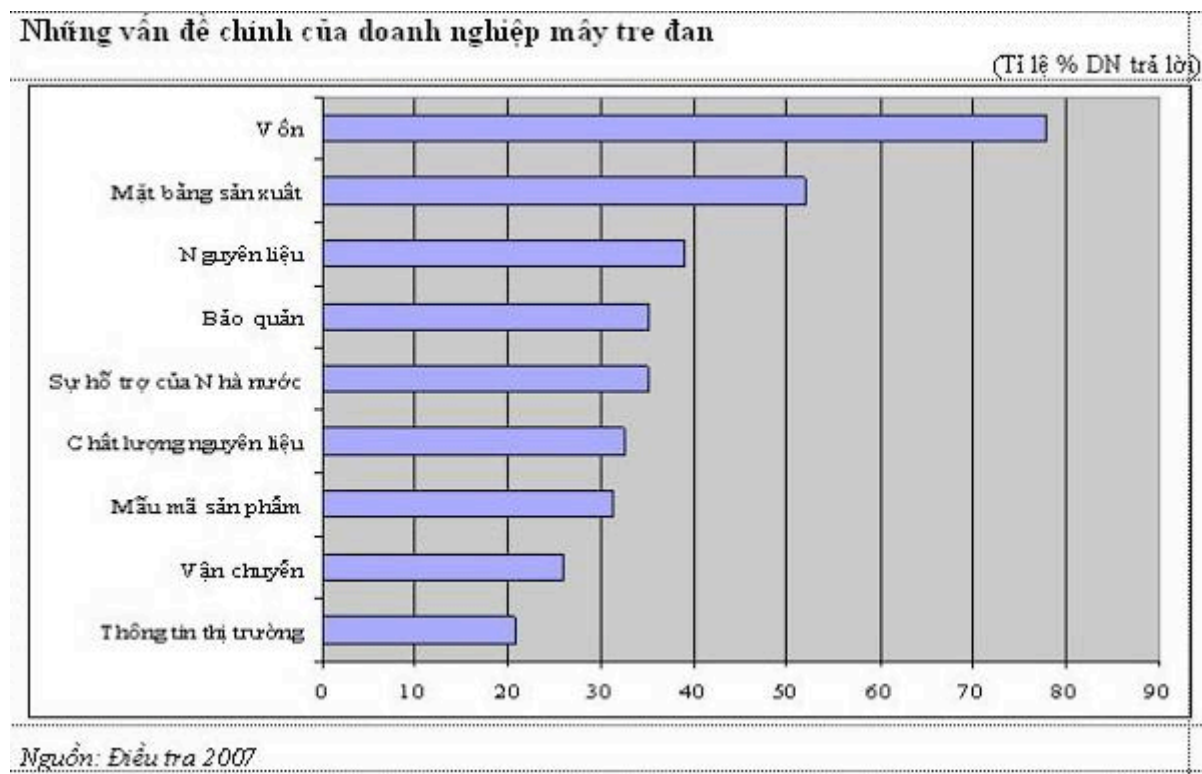
Theo Báo cáo của Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn, năm 2007 sau khi khảo sát thực trạng các doanh nghiệp ngành mây, tre cho thấy một khó khăn không nhỏ trong quá trình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp mây tre đan là vấn đề vốn. Khi các DN có hợp đồng chỉ được ứng 1 phần tiền nhưng họ lại phải ứng với tỷ lệ khá cao cho người sản xuất nên rất khó khăn về vốn lưu động. Đa số lượng vốn vay là vốn ngắn hạn. Mặc dù điều này phù hợp với tình hình hiện nay của qui trình kinh doanh hàng mây tre đan (mang tính hợp đồng gia công theo đơn đặt hàng của khách hàng) nhưng xét về chiến lược rất khó có thể có những chiến lược sản phẩm hay chiến lược thị trường bền vững. Tỷ lệ doanh nghiệp được vay cũng không phải là nhiều nhất là đối với vốn dài hạn, chỉ dưới 5% số doanh nghiệp được hỏi [2].

Bảng 9. Tình hình tiếp cận tín dụng của các doanh nghiệp

Loại hình tín dụng	Hộ gia đình			Doanh nghiệp		
	Số đơn vị	Tỉ lệ (%)	Lượng vay (tr.đ)	Số đơn vị	Tỉ lệ (%)	Lượng vay (tr.đ)
Ngắn hạn (dưới 12 tháng)	22	40.7%	159.0	11	47.8%	1288.6
Trung hạn (1-3 năm)	7	13.0%	59.3	1	4.3%	7000.0
Dài hạn (trên 3 năm)	2	3.7%	215.0	1	4.3%	200.0
Nguồn: Điều tra 2007						

Khan hiếm nguyên liệu là vấn đề khó khăn rất lớn đối với các DN mây tre đan trên địa bàn. Xấp xỉ 90% nguyên liệu sản xuất các mặt hàng mây tre đan hiện nay ở Hà Tây cũ phụ thuộc nguồn cung cấp từ các tỉnh ngoài, chi phí vận chuyển cao, tiêu cực phí trên đường vận chuyển lớn làm cho giá thành nguyên liệu bị đẩy lên cao.

Khả năng tìm hiểu thị trường, xây dựng thương hiệu sản phẩm, xúc tiến thương mại của các DN còn non kém. Hiện nay đa số các doanh nghiệp của Việt Nam đều sản xuất theo mẫu mã của nước ngoài hoặc nhái lại và gia công cho tập đoàn nước ngoài nên bị ép giá. Việc tham gia các triển lãm và hội chợ trong và ngoài nước của các doanh nghiệp bị hạn chế bởi nguồn tài chính không lớn [2].



Hình 29. Những vấn đề quan tâm của các doanh nghiệp

3.2. Những giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNVTN trong ngành mây tre đan

Phân tích thực trạng phát triển ngành hàng và các tác nhân tham gia nhất là các doanh nghiệp mây tre đan vừa và nhỏ thời gian qua có thể đưa ra một số giải pháp như sau :

- Quy hoạch mặt bằng phát triển các DN mây tre đan:
Trước hết cần rà soát, điều chỉnh lại quy hoạch sử dụng đất (nếu đã có quy hoạch sử dụng đất) hoặc xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất; xây dựng phương án chuyển đổi mục đích sử dụng đất trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chỉ có làm tốt công tác điều chỉnh quy hoạch mới xác định được quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp nông thôn nói chung, các làng nghề mây tre đan nói riêng. Từ đó mới xây dựng được kế hoạch sử dụng đất, lên được phương án cụ thể về giải phóng mặt bằng hỗ trợ cho các đơn vị có yêu cầu mặt bằng sản xuất. Chính sách tạo mặt bằng cho các cơ sở chế biến mây tre đan cần được công bằng với các khu/cụm công nghiệp. Đối với các khu quy hoạch mặt bằng tập trung cho nhiều doanh nghiệp mây tre đan, cần được ngân sách tỉnh và huyện hỗ trợ xây dựng một số hạng mục cơ sở hạ tầng thiết yếu ngoài hàng rào như hệ thống giao thông, hệ thống cung cấp điện, nước cho sản xuất. Hình thức xây dựng và phát triển các cụm công nghiệp nông thôn cần năng động sáng tạo huy động được sức mạnh tập thể, kết hợp hình thức đóng góp cổ phần trong việc đầu tư

và khai thác. Chính quyền địa phương, các doanh nghiệp có nhu cầu cùng bàn bạc tìm phương án đầu tư và sử dụng hiệu quả nhất tránh lãng phí nguồn lực quốc gia và xã hội. Đối với những địa bàn hạn chế về quỹ đất cần phải tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong làng nghề một mặt bằng cần thiết để có thể xây dựng khu xử lý sản phẩm chuyên nghiệp đảm bảo vệ sinh và môi trường làng nghề.

- Tăng cường công tác đào tạo dạy nghề và đào tạo, xây dựng đội ngũ nghệ nhân cho các làng nghề:

Để khắc phục tình trạng cạnh tranh lao động giữa các làng nghề/doanh nghiệp mây tre đan với các doanh nghiệp và các khu công nghiệp khác, công tác đào tạo dạy nghề cho người lao động cần được ưu tiên và tăng cường. Trước hết cần nhận thức rõ việc đào tạo tay nghề và trình độ người lao động là công tác thường xuyên của các doanh nghiệp chứ không phải chỉ là những buổi tập huấn hướng dẫn làm mẫu như hiện nay. Chỉ có một đội ngũ công nhân có tay nghề cao mới có thể chủ động được những vận đơn hàng lớn và có giá trị. Các làng nghề, doanh nghiệp cần có sự rà soát, đánh giá chính xác chất lượng đội ngũ lao động đang làm nghề, thiết tha với nghề để xây dựng kế hoạch đào tạo nhân lực cho lâu dài. Trước hết cần phải xây dựng được đội ngũ nghệ nhân đông đảo, có trình độ kỹ thuật điêu luyện. Đội ngũ nghệ nhân vừa có nhiệm vụ sáng tác mẫu mã sản phẩm, vừa là lực lượng chủ công trong công tác đào tạo, truyền nghề cho thế hệ trẻ. Trong giai đoạn tới, các cơ quan chức năng có thẩm quyền cần xem xét, công nhận danh hiệu nghệ nhân cho những lao động có đủ tiêu chuẩn và điều kiện. Nhà nước đã có những chỉ thị và hướng dẫn việc công nhận làng nghề và nghệ nhân nhưng việc thực hiện ở các địa phương còn chậm, chưa có sự quan tâm đúng mức và đầu tư thích đáng. Kết hợp nguồn quỹ hỗ trợ của tỉnh (quỹ khuyến công) với nguồn vốn của huyện, xã và các doanh nghiệp để tăng cường đầu tư cho công tác đào tạo, dạy nghề cho người lao động có nguyện vọng làm nghề lâu dài.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng vùng nguyên liệu:

Chính quyền cấp tỉnh, cấp huyện tạo mọi điều kiện và có các biện pháp hỗ trợ cần thiết để các doanh nghiệp liên kết, liên doanh xây dựng vùng nguyên liệu (giao đất lâm nghiệp ổn định và lâu dài, tham gia các chương trình/dự án trồng rừng sản xuất...). Quy hoạch xây dựng vùng nguyên liệu tại địa phương thông qua việc qui hoạch đất trồng nguyên liệu mây, tre, giang, nứa và có các biện pháp hỗ trợ về kỹ thuật, về vốn đầu tư cho các cơ sở, hộ nông dân trồng rừng nguyên liệu tại các địa bàn có tiềm năng phát triển lâm nghiệp. Bên cạnh đó cần phát triển nghiên cứu mẫu mã sản phẩm sử dụng các nguồn nguyên liệu sẵn có khác tại địa phương.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp mây tre đan tiếp cận các nguồn vốn tín dụng, ngân hàng:

Các hợp đồng mua bán sản phẩm cần được chấp nhận là tài sản thế chấp có tính pháp lý cao trong vay vốn tín dụng. Giá trị đất mà doanh nghiệp được thuê cũng cần được tính toán và được sử dụng làm tài sản thế chấp vay vốn. Các thành viên tham gia Hiệp hội thủ công mỹ nghệ cần được Hiệp hội đứng ra tín chấp vay vốn. Trong tương lai có thể có những kênh hỗ trợ vốn đối với các doanh nghiệp thông qua chương trình phát triển của các hiệp hội ngành nghề hay nghiệp đoàn chế biến mây tre đan.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển thị trường:

Cần bố trí nguồn kinh phí hỗ trợ cần thiết cho các doanh nghiệp tham gia các hội chợ triển lãm, quảng bá sản phẩm sản phẩm trong và ngoài nước. Thông qua quỹ khuyến công hỗ trợ các chủ doanh nghiệp, các nghệ nhân đi tham quan, học hỏi kinh nghiệm, tìm kiếm và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm ở nước ngoài. Đầu tư kinh phí cho các hiệp hội, tổ chức nghề nghiệp trong việc hỗ trợ hệ thống thông tin thị trường, xây dựng các chương trình phát triển ngành hàng cũng như chuyển tải những thông tin thị trường mới nhất đến người sản xuất và các doanh nghiệp mây tre đan.

- Khuyến khích các doanh nghiệp liên kết liên doanh tạo sức cạnh tranh cao:

Tổ chức kiểm tra, phân loại các DN, tiến hành đăng ký kinh doanh cho các doanh nghiệp/cơ sở chưa đăng ký để tạo ra mặt bằng cạnh tranh chung, tạo ra sự công bằng về nghĩa vụ nộp thuế theo luật định. Chính quyền địa phương cần tạo mọi điều kiện thuận lợi cho việc hình thành các tổ hợp tác, HTX tiểu thủ công nghiệp và có các biện pháp hỗ trợ thích hợp về mặt bằng, về chính sách hỗ trợ đầu tư tín dụng, chính sách thuế ưu đãi... cho các cơ sở mới thành lập. Xây dựng những chương trình đầu tư quốc gia cho ngành mây tre đan thông qua các hiệp hội và tổ chức nghề nghiệp với mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia như: hỗ trợ doanh nghiệp mới thành lập, phong tặng các danh hiệu, mở rộng các dịch vụ xã hội về kinh doanh, pháp luật, v.v.... Tăng cường công tác kiểm tra vệ sinh môi trường để giữ gìn lợi ích chung cho cộng đồng doanh nghiệp. Có các biện pháp xử lý nghiêm khắc đối với các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, v.v... [2].

3.3. Kiến nghị và đề xuất

Tuy có sự phát triển trong những năm gần đây song ngành mây vẫn chưa được quan tâm để phát triển đảm bảo tính bền vững. Để khắc phục tình trạng này, các kiến nghị/ đề xuất sau đây cần được cân nhắc:

1. Cần hình thành được hệ thống dữ liệu song mây quốc gia và hệ thống cơ quan chuyên trách nhằm bảo tồn và phát triển nguồn nguyên liệu mây. Quy hoạch phát triển các vùng nguyên liệu song mây tập trung mang định hướng chiến lược của đất nước.
2. Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của nguyên liệu song mây, tiến hành đào tạo về khoanh nuôi, bảo vệ và khai thác nguồn nguyên liệu song mây tự nhiên. Người khai thác thiếu kiến thức về quản lý nguồn tài nguyên bền vững.
3. Chuẩn hóa kỹ thuật / quy trình trồng mây, khoanh nuôi tái sinh/ bảo vệ tại mỗi địa phương/ vùng miền – đồng thời đưa ra được mô hình tốt nhất nhằm tối ưu hóa hiệu quả kinh tế của người trồng song/mây.
4. Hỗ trợ phát triển các vườn ươm đạt chuẩn – ưu tiên phát triển giống song bột và mây chỉ có tiềm năng phát triển thị trường.
5. Đào tạo đội ngũ kỹ thuật viên đủ năng lực ở cấp cơ sở để hỗ trợ phát triển vùng nguyên liệu.
6. Hoàn thành việc giao đất, giao rừng cho các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội, hộ gia đình để đảm bảo quyền sở hữu thực sự nhằm bảo tồn và phát triển vùng nguyên liệu.
7. Tiến hành xây dựng chuẩn hóa phân loại nguyên liệu song mây trên phạm vi cả nước làm tiền đề cho việc chuẩn hóa quy trình chế biến cũng như quản lý nguồn tài nguyên
8. Chuẩn hóa các quy trình chế biến nguyên liệu mây để đáp ứng được cả yêu cầu về chất lượng cũng như hiệu quả kinh tế.

9. Đào tạo và triển khai các mô hình sản xuất/chế biến/hoàn thiện theo công nghệ sạch nhằm tạo ra sự khác biệt thực sự của ngành mây Việt Nam so với các quốc gia khác. Chuẩn hóa các tài liệu đào tạo để nhân rộng sau này.
10. Hỗ trợ các Hiệp hội chuyên ngành, hỗ trợ mạng lưới mây Việt Nam nhằm tăng cường khả năng cung cấp thông tin về thị trường, tăng tính liên kết để giải quyết các vấn đề liên quan đến lao động, thị trường...
11. Hỗ trợ đào tạo các thiết kế, đặc biệt ưu tiên đào tạo thiết kế lâu dài cho các thợ giỏi trong các làng nghề, coi đây là yếu tố then chốt để nâng cao giá trị toàn ngành trong tương lai.
12. Hỗ trợ việc liên kết doanh nghiệp với thị trường (bao gồm cả thị trường mua nguyên liệu và thị trường xuất khẩu)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Thái Thanh Hà. Báo cáo về chuỗi giá trị song mây tỉnh Quảng Nam. Dự án GTZ. 2005
- [2]. Báo cáo “Thực trạng các doanh nghiệp ngành mây tre đan và các giải pháp thúc đẩy phát triển” của Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn. 2008
- [3]. Trung tâm Nghiên cứu và Hỗ trợ Phát triển các Làng nghề Thủ công Truyền thống Việt Nam. Báo cáo Tư vấn ngành mây Việt Nam. 2009

PHỤ LỤC

Các dự án mây ở Việt Nam

TT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Thời gian	Nguồn vốn	Địa điểm
1	Mạng lưới mây Việt Nam	Trung tâm Nghiên cứu và Hỗ trợ phát triển các làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam	2009-2011	Ford Foundation	Cả nước
2	Điều tra phân loài mây ở Việt Nam	Viện Điều tra Quy hoạch rừng	2007 - 2010	Vườn thực vật New York	Cả nước
3	Thiết lập hệ thống sản xuất song mây bền vững ở Đông Dương	WWF	2009 - 2011	EU	Quảng Nam, Thừa Thiên Huế
4	Sản xuất và thương mại xanh tạo thu nhập cho người nghèo	VIETCRAFT / VIETRADE	2010-2012	MDG-F (Spain)	Thanh Hóa, Nghệ An, Hòa Bình, Phú Thọ
5	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để phát triển các loài song, mây ở Quảng Nam	Trung tâm Nghiên cứu, ứng dụng Chuyển giao Khoa học và Công nghệ Sở Khoa học & Công nghệ Quảng Nam	2007 - 2010	Bộ KHCN	Huyện Nam Trà My, Bắc Trà My; Tiên Phước; Hiệp Đức; Nam Giang; Phước Sơn; Đông Giang
6	Phát triển mây, keo và sản hỗ trợ người nghèo	SNV	2009-2010	Ford Foundation	Thừa Thiên Huế - Quảng Bình
7	Trồng mây dưới tán cây lâm nghiệp	Hội nông dân tỉnh Vĩnh Phúc	2008 – 2009	Tỉnh Vĩnh Phúc	8 xã: Bắc Bình, Ngọc Mỹ, Liễn Sơn, Xuân Hoà, Vân Trục, Quang Yên, Lãng Công và Đồng Quế, huyện Lập Thạch

8	Trồng mây nguyên liệu phục vụ làng nghề	Trung tâm khuyến nông Hà Nội	2008 – 2009	Trung tâm Khuyến nông khuyến ngư Q.gia	Chương Mỹ và Thạch Thất
9	Triển khai mô hình trồng mây nếp dưới tán rừng	Trung tâm Khuyến nông tỉnh Điện Biên	2008 - 2009	Sở Nông nghiệp Điện Biên	Thanh Hưng, Thanh Yên, Thanh Nưa, Noọng Luống (huyện Điện Biên) Lay Nưa thị xã Mường Lay
10	Phát triển mây vườn tại các vườn hộ gia đình	Trạm khuyến nông huyện Ba Tơ	2007-2009	Sở Nông nghiệp Quảng Ngãi	Các xã Ba Vinh, Ba Thành, Ba Động, Ba Trang, Ba Khâm và Ba Vì (huyện Ba Tơ)
11	Trồng mây dưới tán rừng	Chi cục HTX và PTNT Quảng Ngãi	2007 – 2008	Cục HTX và Phát triển nông thôn Bộ nông nghiệp và PTNT	Xã Sơn Thành, huyện Sơn Hà
12	Hỗ trợ phát triển chuỗi giá trị ngành mây ở Quảng Nam	Liên minh hợp tác xã Quảng Nam, Sở Công Thương Quảng Nam	2006-2008	GTZ	Các huyện Trà Mi, Nam Giang, Phước Sơn, Đông Giang...
13	Trồng mây thâm canh	UBND huyện Cẩm Xuyên	2004 – 2006	dự án lâm sản ngoài gỗ	Xã Cẩm Sơn, Cẩm Mỹ, Cẩm quan – huyện Cẩm Xuyên
14	xây dựng 2 mô hình trồng mây dưới tán rừng	Chi cục Kiểm lâm Tỉnh Quảng Trị	2007-2008	Tổ chức Bảo tồn chim quốc tế (Birdlife international)	2 xã Húc Nghi, Ba Lòng - Huyện Đakrông
15	Ứng dụng KHCN xây dựng mô hình trồng mây nguyên liệu	Trung tâm Ứng dụng khoa học và chuyển giao Công nghệ Hương Khê	2009 - 2010	Sở Khoa học và Công nghệ	xã Phúc Trạch, huyện Hương Khê
16	Dự án thí điểm trồng mây dưới	UBND xã Lộc Lâm	2006 - 2009	Liên hiệp Hội Khoa	xã Lộc Lâm, Lâm Đồng

	tán rừng			học kỹ thuật Lâm Đồng	
17	Điều tra phát triển cây song mây tại Khánh Hòa	Xí nghiệp Điều tra Thiết kế Lâm Nông nghiệp Khánh Hòa	02/2005 - 05/2007	Hội đồng KHCN tỉnh Khánh Hòa	3 huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn và Cam Lâm
18	Dự án hỗ trợ ngành hàng mây và nghề thủ công	UBND huyện Quan Hóa	2005-2010	GRET	4 xã : Lương Ngoại, Thiết Kế, Xuân Phú và Hồi Xuân thuộc hai huyện Quan Hóa và Bá Thước
19	Hỗ trợ phát triển cây mây nếp tại huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	Trung tâm phát triển vì người nghèo	2009-2011	The Ford Foundation	2 xã Thượng Lộc và Nga Lộc (5 xã thuộc vùng Trà Sơn)
20	Đánh giá tiềm năng thị trường mây	Trung tâm Nghiên cứu và Hỗ trợ phát triển các làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam	2009	Oxfarm Hồng Kông	Các huyện Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn tỉnh Nghệ An
21	Xây dựng mô hình trồng mây thâm canh trên đất lúa	Công ty song mây Dũng Tấn	2005-2006	Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thái Bình	Huyện Kiến Xương và Thái Thụy tỉnh Thái Bình

Các tổ chức, đơn vị, cơ quan đóng vai trò ảnh hưởng chính đến ngành mây

TT	Tên tổ chức	Hoạt động liên quan đến ngành mây
1	Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cơ quan quản lý nhà nước)	▪ Quy hoạch và phát triển vùng nguyên liệu (Cục Lâm nghiệp) ▪ Công nhận giống, nghiên cứu và hỗ trợ kỹ thuật canh tác ▪ Hỗ trợ các dịch vụ khuyến nông/lâm ▪ Hỗ trợ kỹ thuật chế biến, xúc tiến thương mại (Cục Chế biến Thương mại NLTS và Nghề muối) ▪ Làm đầu mối triển khai chương trình hành động về chế biến và thương mại LSNG ▪ Ban hành các chính sách khác
2	Ban Quản lý các Dự án Lâm Nghiệp	▪ Là một đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chịu trách nhiệm quản lý trực tiếp tất cả các Dự án trong lĩnh vực Lâm nghiệp. Hiện Ban Quản lý các Dự án

		Lâm Nghiệp đang điều hành các Dự án của World Bank, ADB, KfW, JICA... Là đầu mối quan trọng để lồng ghép các chương trình liên quan đến phát triển nguyên liệu mây.
3	Chương trình Hỗ trợ ngành Lâm nghiệp và Đối tác	Ngoài việc phối hợp với các đối tác triển khai các dự án lâm nghiệp ở Việt Nam, Chương trình Hỗ trợ ngành Lâm nghiệp và Đối tác cũng là tổ chức quản lý nguồn vốn Quỹ Ủy Thác ngành lâm nghiệp (TFF) – Đây là một nguồn vốn có thể tiếp cận cho phát triển mây ở Việt Nam.
4	Bộ Công Thương (Cơ quan quản lý nhà nước)	- Hỗ trợ kỹ thuật chế biến, chuyển giao kỹ thuật; Hỗ trợ đào tạo nghề thông qua chương trình khuyến công Quốc gia (Cục công nghiệp địa phương). - Hỗ trợ kỹ thuật an toàn và bảo vệ môi trường - Hỗ trợ xúc tiến thương mại - Ban hành các chính sách khác
5	Bộ Khoa học Công nghệ	Hỗ trợ chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ liên quan đến nhân giống, canh tác, chế biến, phát triển sản phẩm..
6	Viện khoa học lâm nghiệp Việt nam (FSIV)	- Nghiên cứu về các giống song mây phù hợp với các tiểu vùng lập địa và đáp ứng yêu cầu làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến (Trung tâm nghiên cứu giống cây rừng thuộc Viện có phòng nghiên cứu giống, phòng công nghệ sinh học, phòng lai giống và trại thực nghiệm giống) - Kỹ thuật khai thác, chế biến (tẩy trắng) và bảo quản song mây.
7	Viện Điều tra Quy hoạch rừng	Điều tra phân loài các loại song mây ở Việt Nam
8	Đại học Lâm nghiệp Xuân Mai; Đại học Nông Lâm Thủ Đức	- Nghiên cứu về các giống song mây phù hợp với các tiểu vùng lập địa và đáp ứng yêu cầu làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến - Nghiên cứu kỹ thuật khai thác, chế biến và bảo quản song mây
9	Trung tâm Khuyến nông - khuyến ngư Quốc gia	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông trong việc trồng mây nguyên liệu
10	Các sở Nông nghiệp và Công thương tỉnh	- Hỗ trợ trồng chính sách, tài chính để phát triển nguồn mây nguyên liệu và chế biến mây (chương trình khuyến công và khuyến nông) - Hỗ trợ xúc tiến thương mại trong nước
11	VIETCRAFT	Hỗ trợ các hoạt động nâng cao năng lực và xúc tiến thương mại, đặc biệt là tìm kiếm thị trường xuất khẩu.
12	HRPC	Hỗ trợ các hoạt động nâng cao năng lực, điều tra và nghiên cứu cơ bản, kỹ thuật trồng và chế biến mây và xúc tiến thương mại, đặc biệt là tìm kiếm thị trường xuất khẩu

13	Mạng lưới Mây Việt Nam (HRPC – VIETCRAFT).	▪ Liên kết các nhân tố trong chuỗi giá trị ngành mây cả nước ▪ Hỗ trợ các kỹ thuật canh tác, chế biến, tiêu thụ sản phẩm ▪ Hỗ trợ trong việc xây dựng thể chế cho ngành mây
14	IUCN	▪ Tham gia các hoạt động nhằm mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, cải thiện sinh kế, và đóng góp vào mục tiêu phát triển quốc gia.
15	SNV	▪ Hỗ trợ phát triển vùng nguyên liệu mây khu vực Bắc Trung Bộ (Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Quảng Bình...)
16	FAO	▪ Tham gia nghiên cứu cơ bản, hỗ trợ kỹ thuật canh tác mây.
17	WWF	▪ Hỗ trợ phát triển sản xuất mây bền vững ở Đông Dương ▪ Tham gia các hoạt động nhằm mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học
18	Ford Foundation	▪ Hỗ trợ tài chính cho phát triển ngành mây ở nhiều vùng miền, hiện đang hỗ trợ Mạng lưới Mây Việt Nam, SNV, Phát triển mây nếp ở Hà Tĩnh...
19	GTZ	▪ Hỗ trợ tài chính và kỹ thuật phát triển chuỗi giá trị ngành mây tại Quảng Nam
20	ADB, World Bank, KfW	▪ Hiện tại đang hỗ trợ rất tích cực các dự án lâm nghiệp và trồng rừng. Là đối tác tiềm năng để phát triển vùng nguyên liệu thông qua các chương trình lồng ghép
21	INGOs	▪ Nhiều tổ chức Phi chính phủ Quốc tế (INGO) đang hoạt động trong lĩnh vực tạo thu nhập, phát triển và Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên như Oxfam, BirdLife... luôn quan tâm đến các khả năng cải thiện sinh kế bền vững, trong đó có phát triển vùng nguyên liệu, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm mây.
22	Các công ty xuất khẩu hàng song mây	▪ Các công ty xuất khẩu hàng song mây có vai trò quan trọng trong việc phát triển thị trường, từ đó kích thích quá trình sản xuất và chế biến trong nước. ▪ Các công ty xuất khẩu cũng đóng vai trò của nhà đào tạo, chuyển giao các kỹ thuật sản xuất, hỗ trợ nguồn vốn...
23	Các hiệp hội chuyên ngành địa phương	▪ Hiệp hội làng nghề Việt Nam ▪ Hiệp hội thủ công mỹ nghệ và làng nghề Hà Nội ▪ Hiệp hội gỗ và Thủ công mỹ nghệ TP Hồ Chí Minh ▪ Hiệp hội mây tre Hà Tây (hiện chưa đổi tên) ▪ Hiệp hội mây tre lá Quảng Nam
24	Các đơn vị khác	▪ Viện nghiên cứu sinh thái , tài nguyên và môi trường/Viện sinh vật nhiệt đới (Hiện nay viện đã được trang bị đầy đủ để xác định được đúng các loài song mây) ▪ Các tổ chức cung cấp các dịch vụ Giám định và Kiểm định như Vinacontrol, SGS, OMIC, Bureau Veritas... ▪ Các đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác: Các đơn vị cung ứng hóa chất (Inchem, Becker...), linh kiện (Lidovit...), dịch

		vụ đào tạo (VCCI..).
--	--	----------------------



100%
RECYCLED



Why we are here.

To stop the degradation of the planet's natural environment and
to build a future in which humans live in harmony with nature.

www.panda.org/rattan